

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**GIAI ĐOẠN 2008 - 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

**HÀ NỘI - 11/2008**



## MỤC LỤC

|                                                                                   |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Mở đầu</b>                                                                     | <b>5</b>  |
| <b>1. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT</b>                 | <b>11</b> |
| <b>1.1. Môi trường quốc tế</b>                                                    | <b>11</b> |
| 1.1.1. Điều kiện chính trị                                                        | 11        |
| 1.1.2. Điều kiện kinh tế                                                          | 11        |
| 1.1.3. Điều kiện khoa học công nghệ                                               | 11        |
| 1.1.4. Điều kiện văn hóa xã hội                                                   | 12        |
| <b>1.2. Môi trường trong nước</b>                                                 | <b>12</b> |
| 1.2.1. Điều kiện chính trị                                                        | 12        |
| 1.2.2. Điều kiện kinh tế                                                          | 12        |
| 1.2.3. Điều kiện khoa học công nghệ                                               | 13        |
| 1.2.4. Điều kiện văn hóa xã hội                                                   | 13        |
| <b>1.3. Tình hình hệ thống giáo dục Đại học Việt Nam</b>                          | <b>13</b> |
| 1.3.1. Hiện trạng giáo dục đại học                                                | 13        |
| 1.3.2. Các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2020  | 15        |
| <b>1.4. Tình hình đào tạo đại học và Chiến lược phát triển GTVT đến năm 2020.</b> | <b>16</b> |
| 1.4.1. Hiện trạng đào tạo đại học trong lĩnh vực GTVT                             | 16        |
| 1.4.2. Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam đến năm 2020                           | 16        |
| <b>2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT</b>                                 | <b>18</b> |
| <b>2.1. Quá trình phát triển của Trường</b>                                       | <b>18</b> |
| <b>2.2. Cơ cấu tổ chức nhà trường</b>                                             | <b>19</b> |
| <b>2.3. Về giáo dục đào tạo</b>                                                   | <b>21</b> |
| 2.3.1. Quy mô đào tạo                                                             | 21        |
| 2.3.2. Chương trình đào tạo                                                       | 22        |
| <b>2.4. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</b>                       | <b>23</b> |
| 2.4.1. Lĩnh vực nghiên cứu                                                        | 23        |
| 2.4.2. Ngân sách và phân bổ ngân sách nghiên cứu                                  | 23        |
| 2.4.3. Kết quả nghiên cứu                                                         | 23        |

|                                                                                                                       |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 2.4.4. Kết quả hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào sản xuất kinh doanh .....                              | 24        |
| 2.4.5. Về dịch vụ và các hoạt động xã hội .....                                                                       | 24        |
| 2.4.6. Về đất đai và cơ sở vật chất .....                                                                             | 26        |
| 2.4.7. Về nguồn nhân lực .....                                                                                        | 27        |
| 2.4.8. Về nguồn tài chính .....                                                                                       | 28        |
| 2.4.9. Về quan hệ đối ngoại .....                                                                                     | 29        |
| <b>2.5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức .....</b>                                                 | <b>30</b> |
| 2.5.1. Phân tích điểm mạnh - yếu .....                                                                                | 30        |
| 2.5.2. Phân tích cơ hội-thách thức .....                                                                              | 31        |
| 2.5.3. Đánh giá tổng quan cơ hội và thách thức .....                                                                  | 32        |
| <b>3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2008 ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 .....</b> | <b>33</b> |
| <b>3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển trường đại học GTVT .....</b>                                                  | <b>33</b> |
| 3.1.1. Quan điểm .....                                                                                                | 33        |
| 3.1.2. Mục tiêu .....                                                                                                 | 33        |
| <b>3.2. Chiến lược phát triển đào tạo .....</b>                                                                       | <b>34</b> |
| 3.2.1. Quan điểm chung .....                                                                                          | 34        |
| 3.2.2. Mục tiêu .....                                                                                                 | 34        |
| 3.2.3. Định hướng .....                                                                                               | 34        |
| 3.2.3.1. Mô hình đào tạo .....                                                                                        | 34        |
| 3.2.3.2. Chương trình đào tạo .....                                                                                   | 35        |
| 3.2.3.3. Ngành nghề đào tạo .....                                                                                     | 36        |
| 3.2.3.4. Quy mô đào tạo .....                                                                                         | 36        |
| 3.2.4. Giải pháp thực hiện .....                                                                                      | 36        |
| <b>3.3. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ .....</b>                                                            | <b>38</b> |
| 3.3.1. Quan điểm chung: .....                                                                                         | 38        |
| 3.3.2. Mục tiêu: .....                                                                                                | 38        |
| 3.3.3. Định hướng: .....                                                                                              | 38        |
| 3.3.3.2. Lĩnh vực cơ khí GTVT .....                                                                                   | 39        |
| 3.3.3.3. Lĩnh vực vận tải - kinh tế .....                                                                             | 40        |
| 3.3.3.4. Lĩnh vực công nghệ thông tin, tự động hóa phục vụ GTVT .....                                                 | 40        |



|                                                                                  |           |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 3.3.3.5. Lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và các lĩnh vực khác .....                   | 40        |
| 3.3.4. Giải pháp thực hiện .....                                                 | 41        |
| <b>3.4. Chiến lược phát triển về tổ chức quản lý và phát triển đội ngũ .....</b> | <b>41</b> |
| 3.4.1. Quan điểm chung: .....                                                    | 41        |
| 3.4.2. Mục tiêu: .....                                                           | 41        |
| 3.4.3. Định hướng: .....                                                         | 42        |
| 3.4.3.1. Tổ chức quản lý: .....                                                  | 42        |
| 3.4.3.2. Đội ngũ CBGD và nghiên cứu: .....                                       | 42        |
| 3.4.3.3. Đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ: .....                              | 43        |
| 3.4.4. Giải pháp thực hiện .....                                                 | 43        |
| <b>3.5. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất .....</b>                           | <b>44</b> |
| 3.5.1. Quan điểm chung: .....                                                    | 44        |
| 3.5.2. Mục tiêu .....                                                            | 44        |
| 3.5.3. Định hướng .....                                                          | 45        |
| 3.5.4. Giải pháp thực hiện .....                                                 | 45        |
| <b>3.6. Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính .....</b>                      | <b>46</b> |
| 3.6.1. Quan điểm chung: .....                                                    | 46        |
| 3.6.2. Mục tiêu: .....                                                           | 46        |
| 3.6.3. Định hướng : .....                                                        | 47        |
| 3.6.4. Giải pháp thực hiện .....                                                 | 47        |
| <b>3.7. Chiến lược phát triển thương hiệu và hội nhập quốc tế .....</b>          | <b>48</b> |
| 3.7.1. Quan điểm: .....                                                          | 48        |
| 3.7.2. Mục tiêu: .....                                                           | 48        |
| 3.7.3. Định hướng: .....                                                         | 48        |
| 3.7.4. Giải pháp thực hiện .....                                                 | 49        |
| <b>3.8. Chiến lược về người học .....</b>                                        | <b>49</b> |
| 3.8.1. Quan điểm chung: .....                                                    | 49        |
| 3.8.2. Mục tiêu: .....                                                           | 50        |
| 3.8.3. Định hướng: .....                                                         | 50        |
| 3.8.4. Giải pháp thực hiện .....                                                 | 50        |
| <b>4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC .....</b>                                    | <b>52</b> |

---

|                                                                                                                                     |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>4.1. Chương trình hành động thực hiện chiến lược.....</b>                                                                        | <b>52</b>     |
| 4.1.1. Chương trình hoàn thiện tổ chức và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý.....                                                   | 52            |
| 4.1.2. Chương trình hoàn thiện thể chế và chính sách.....                                                                           | 52            |
| 4.1.3. Chương trình phát triển đào tạo .....                                                                                        | 53            |
| 4.1.4. Chương trình phát triển nghiên cứu khoa học-công nghệ .....                                                                  | 54            |
| 4.1.5. Chương trình phát triển hợp tác quốc tế.....                                                                                 | 55            |
| 4.1.6. Chương trình phát triển nguồn nhân lực.....                                                                                  | 56            |
| 4.1.7. Chương trình phát triển nguồn lực tài chính.....                                                                             | 57            |
| 4.1.8. Chương trình phát triển nguồn lực vật chất và đầu tư khác.....                                                               | 57            |
| 4.1.9. Chương trình truyền thông, quảng bá và phát triển thương hiệu .....                                                          | 57            |
| <b>4.2. Tổ chức và giám sát thực hiện chiến lược .....</b>                                                                          | <b>58</b>     |
| 4.2.1. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược .....                                                                                  | 58            |
| 4.2.2. Hệ thống chỉ số thực hiện để đo và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược (số tuyệt đối hoặc các tỷ lệ so sánh)..... | 59            |
| 4.2.3. Tổ chức giám sát và đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu).....                              | 60            |
| 4.2.4. Các dự án thực hiện .....                                                                                                    | 60            |
| <br><b>Kết luận</b>                                                                                                                 | <br><b>61</b> |

Số: **1999/QĐ-ĐHGTVT**

Hà Nội, ngày **04** tháng **12** năm **2008**

## **QUYẾT ĐỊNH**

**V/v: Phê duyệt Chiến lược phát triển trường Đại học GTVT  
Giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

### **HIỆU TRƯỞNG**

### **TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Điều lệ trường đại học” và Thông tư số 18/2004/TT-BGD&ĐT ngày 21/6/2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định 153/2003/QĐ-TTg;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học GTVT;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

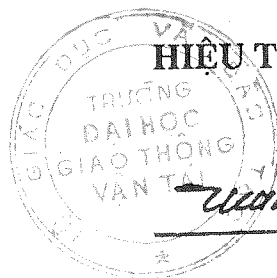
**Điều 1.** Phê duyệt chiến lược phát triển trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 làm cơ sở xây dựng nhà trường là trường đại học đầu ngành đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực Giao thông vận tải và trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam.

**Điều 2.** Các đơn vị trong trường căn cứ vào mục tiêu của Chiến lược, mục tiêu phát triển của ngành, lĩnh vực trong từng giai đoạn... xây dựng các kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện; định kỳ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện để điều chỉnh nội dung của Chiến lược phù hợp với tình hình thực tiễn.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị trong toàn trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Hội đồng trường;
- BBT. Trang TTĐT;
- Như Điều 3;
- Lưu: HCTH, TCCB.



**PGS-TS. Trần Đức Sử**



## MỞ ĐẦU

### 1. Quá trình phát triển của nhà trường.

Trường đại học Giao thông vận tải (GTVT) được khai giảng lại dưới chính quyền cách mạng vào ngày 15/11/1945 theo sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24 tháng 3 năm 1962 Hội đồng Chính phủ ( nay là Chính phủ) đã có Nghị định 42/CP về việc thành lập Trường đại học GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định về việc thành lập Cơ sở 2 của Trường tại Quận 9 - TP Hồ Chí Minh, đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam.

Với truyền thống 62 năm và 45 năm đào tạo đại học và sau đại học Trường đã đào tạo được trên 45.000 Kỹ sư, gần 1.000 Thạc sỹ và Tiến sỹ cũng như hàng ngàn cán bộ quản lý cho ngành Giao thông Vận tải và các ngành kinh tế quốc dân khác. Ngoài ra trường còn là một trong những trường đầu tiên của Việt Nam tổ chức đào tạo cho lưu học sinh Lào và Campuchia tại Việt Nam, trường đã đi đầu trong việc đào tạo hệ Thạc sỹ tại Đại học Quốc gia Lào và khóa đầu tiên đã có 38 Thạc sỹ được tốt nghiệp. Ghi nhận những đóng góp của nhà trường đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh, danh hiệu Anh hùng Lao động...

Căn cứ vào Luật Giáo dục 2005 và Điều lệ trường đại học Việt Nam, trường Đại học Giao thông Vận tải (GTVT) là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo nước CHXHCN Việt Nam. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan.

### 2. Yêu cầu xây dựng chiến lược phát triển Trường

Để thành công trong sự nghiệp phát triển đất nước và tiến trình hội nhập toàn diện với thế giới, Đảng và nhà nước ta đã khẳng định **“Giáo dục Đào tạo cùng với Khoa học Công nghệ là quốc sách hàng đầu”**<sup>1</sup> thể hiện kỳ vọng của toàn Đảng, toàn dân vào đội

<sup>1</sup> Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

ngũ trí thức, vào các tổ chức giáo dục-đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là hệ thống các trường Đại học, nơi đào tạo nguồn nhân lực cao cấp quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển nền kinh tế trí thức.

Tuy nhiên, hệ thống giáo dục đào tạo nói chung và đào tạo đại học nói riêng trong thời gian qua còn chưa thực sự xứng đáng với kỳ vọng của Đảng và nhân dân. Vì vậy, văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X của Đảng chỉ rõ nhiệm vụ: **“Đổi mới hệ thống giáo dục Đại học và Sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là chuyên gia đầu ngành. Chú trọng phát triển, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; có cơ chế và chính sách gắn kết có hiệu quả trường đại học với cơ sở nghiên cứu và doanh nghiệp để chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào sản xuất kinh doanh”<sup>2</sup>.**

Là một trong những trường đại học lớn của Việt Nam, trường Đại học Giao thông Vận tải cần khẳng định vai trò và nhiệm vụ của mình góp phần vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển đất nước nói chung và thực hiện nhiệm vụ đổi mới giáo dục đại học và sau đại học nói riêng. Đây chính là lý do cơ bản khẳng định sự cần thiết của Kế hoạch Chiến lược Phát triển Trường Đại học Giao thông Vận tải giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2020 đã khẳng định các mục tiêu cơ bản: đào tạo theo hai hướng *nghe nghiệp - ứng dụng* và *nghiên cứu - phát triển*, thực hiện đào tạo theo tín chỉ, thực hiện kiểm định chất lượng Đại học, tăng cường tính tự chủ của các trường Đại học, thỏa thuận công nhận bằng cấp với các nước trong khu vực và trên thế giới <sup>3</sup>.

Tăng cường tự chủ đại học, đặc biệt là quá trình hội nhập với giáo dục đại học thế giới, trường đại học Giao thông Vận tải cần có các chiến lược phù hợp để đảm bảo năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế, nhất là từ sau ngày 1.1.2009, khi thị trường giáo dục Việt Nam mở cửa hoàn toàn cho dịch vụ giáo dục nước ngoài theo cam kết gia nhập WTO.

Để xứng đáng với vai trò là trường đại học hàng đầu trong cả nước và khu vực về quy mô đào tạo cũng như tính toàn diện trong các ngành, chuyên ngành khoa học phục vụ

<sup>2</sup> như trên

<sup>3</sup> Đề án đổi mới giáo dục Đại học Việt Nam

giao thông vận tải, trường Đại học Giao thông Vận tải cần có kế hoạch chiến lược phù hợp với chiến lược phát triển ngành giáo dục đại học, góp phần thực hiện chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam từ nay đến năm 2020 hướng đến hệ thống giao thông hiện đại thông suốt, an toàn, thuận tiện, bảo vệ môi trường làm nền tảng phát triển kinh tế xã hội một cách bền vững.

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng như đã nêu, nhưng hoạt động của nhà trường còn tồn tại những hạn chế cơ bản như:

1. Chất lượng đào tạo chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.
2. Số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học chưa cao, mức độ ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học trong giảng dạy cũng như trong thực tế đời sống sản xuất còn nhiều hạn chế.
3. Chất lượng dịch vụ đối với sinh viên, giảng viên và cộng đồng còn nhiều bất cập.
4. Đội ngũ giảng viên, cả về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng được quy mô và yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học hiện tại,
5. Hiệu quả của hệ thống quản lý nhà trường còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu về đổi mới quản lý và cải cách hành chính trong giáo dục
6. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu còn chưa hiện đại, thiếu đồng bộ.
7. Hạn chế về nguồn tài chính, đặc biệt là thiếu quỹ đất dành cho không gian sư phạm và các hoạt động giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

Như vậy, để thực hiện thành công những nhiệm vụ chung của Giáo dục Đại học Việt Nam, để tiếp tục duy trì và phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những nhược điểm và khó khăn hiện tại, hướng tới một trường Đại học Giao thông Vận tải mang tầm cỡ quốc tế về cả quy mô và chất lượng giáo dục đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học, Đảng ủy, Hội Đồng trường, Ban Giám Hiệu và toàn thể cán bộ giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên cùng gia đình, cũng như bạn bè và đối tác của nhà trường trong và ngoài nước khẳng định cần phải xây dựng và thực hiện thành công *Chiến lược Phát triển Trường Đại học Giao thông Vận tải giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030*.

### 3. Căn cứ xây dựng chiến lược phát triển Trường

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X
- Luật Giáo dục năm 2005.
- Nghị định 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ về qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.
- Luật Khoa học- Công nghệ ( số 21/2000/QH10 ngày 09/6/2000).

- Nghị quyết số 37/2004/ QH11 của Quốc hội khoá 11 về Giáo dục.
- Quyết định 47/ 2001/ QĐ-TTg ngày 01/4/2001 về quy hoạch mạng lưới các Trường đại học và Cao đẳng Việt Nam giai đoạn 2001- 2010
- Nghị quyết số 14/2005/ NQ-CP ngày 2/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam;
- Nghị định số 115/ 2005/ NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học- công nghệ độc lập.
- Quyết định 272/ 2003/ QĐ-TTg ngày 31/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KH-CN Việt Nam đến 2010.
- Quyết định 171/2004/ QĐ-TTg ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đổi mới cơ chế quản lý KH-CN.
- Chiến lược phát triển Khoa học công nghệ ngành Giao thông vận tải đến năm 2020.0
- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ trường Đại học GTVT lần thứ 27.
- Ngoài ra còn dựa vào các Hội nghị, Hội thảo Trường đại học Giao thông vận tải 60 năm xây dựng và phát triển; văn bản về phát triển Giáo dục đại học có liên quan.

#### **4. Quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học GTVT**

Xác định nhiệm vụ cần thiết phải xây dựng Chiến lược phát triển Trường để phù hợp với nhiệm vụ và yêu cầu của thực tiễn, Nhà trường đã triển khai việc xây dựng chiến lược như sau:

- Từ tháng 10/2006, Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban Giám Hiệu đã thành lập Ban soạn thảo kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học GTVT đứng đầu là Hiệu trưởng nhà trường với sự tham mưu của Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường, Các phòng & ban chức năng của nhà trường, các Hội đồng khoa học Khoa, Hội đồng chuyên ngành. Tổ soạn thảo được thành lập bao gồm các chuyên gia có kinh nghiệm trong và ngoài trường dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng;
- Tháng 4/2007, Chiến lược của trường đã được hoàn thiện bước 1 để kịp thời phục vụ cho dự án giai đoạn II của Trường;
- Tháng 6/2007 thông qua Hội đồng trường để xây dựng chi tiết;
- Thông báo các mục tiêu và giải pháp lớn cho các Khoa, Viện trong trường để xây dựng điều chỉnh mục tiêu Chiến lược;



- Tháng 10/2007 Ban giám hiệu nhà trường đã báo cáo với Bộ GD&ĐT tại trường, do Thứ trưởng thường trực Bành Tiến Long làm trưởng đoàn về các mục tiêu và giải pháp cơ bản của Chiến lược và đề xuất, kiến nghị;

- Tháng 12/2007 Ban giám hiệu quyết định thành lập các nhóm nghiên cứu, xây dựng các chiến lược bộ phận do các thành viên Ban giám hiệu làm trưởng ban.

- Tháng 01/2008 Ban giám hiệu đã báo cáo với Hội đồng trường về quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể của từng chiến lược và các giải pháp lớn, thống nhất thay đổi giai đoạn của Chiến lược là giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Ngày 20/6/2008 các nhóm nghiên cứu xây dựng chiến lược hợp thông qua các nội dung cơ bản của từng nội dung chiến lược và kế hoạch hành động để báo cáo Hội đồng trường;

- Ngày 17/10/2008 Hội đồng trường đã họp và góp ý và thống nhất thông qua những nội dung của chiến lược phát triển của trường đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Ngày 04/11/2008 tại phiên họp Đảng ủy trường tháng 11/2008, Hiệu trưởng đã báo cáo với Đảng ủy và Đảng ủy trường đã thống nhất ban hành.

Quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược cũng như việc đề xuất các mục tiêu, giải pháp cụ thể, ban soạn thảo đã tiến hành tham vấn và xin ý kiến rộng rãi các nhà giáo và cán bộ trong nhà trường, các chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực giáo dục đại học, các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước cũng như đại diện sinh viên, cựu sinh viên của nhà trường.

## **5. Giá trị sử dụng của Chiến lược phát triển nhà trường**

- Làm định hướng chiến lược phát triển trong tương lai của Trường và các đơn vị, và làm cơ sở xây dựng các kế hoạch trung hạn và ngắn hạn.

- Làm cơ sở trong việc đổi mới đào tạo, nghiên cứu khoa học và quản lý công tác đào tạo nghiên cứu khoa học trong nhà trường;

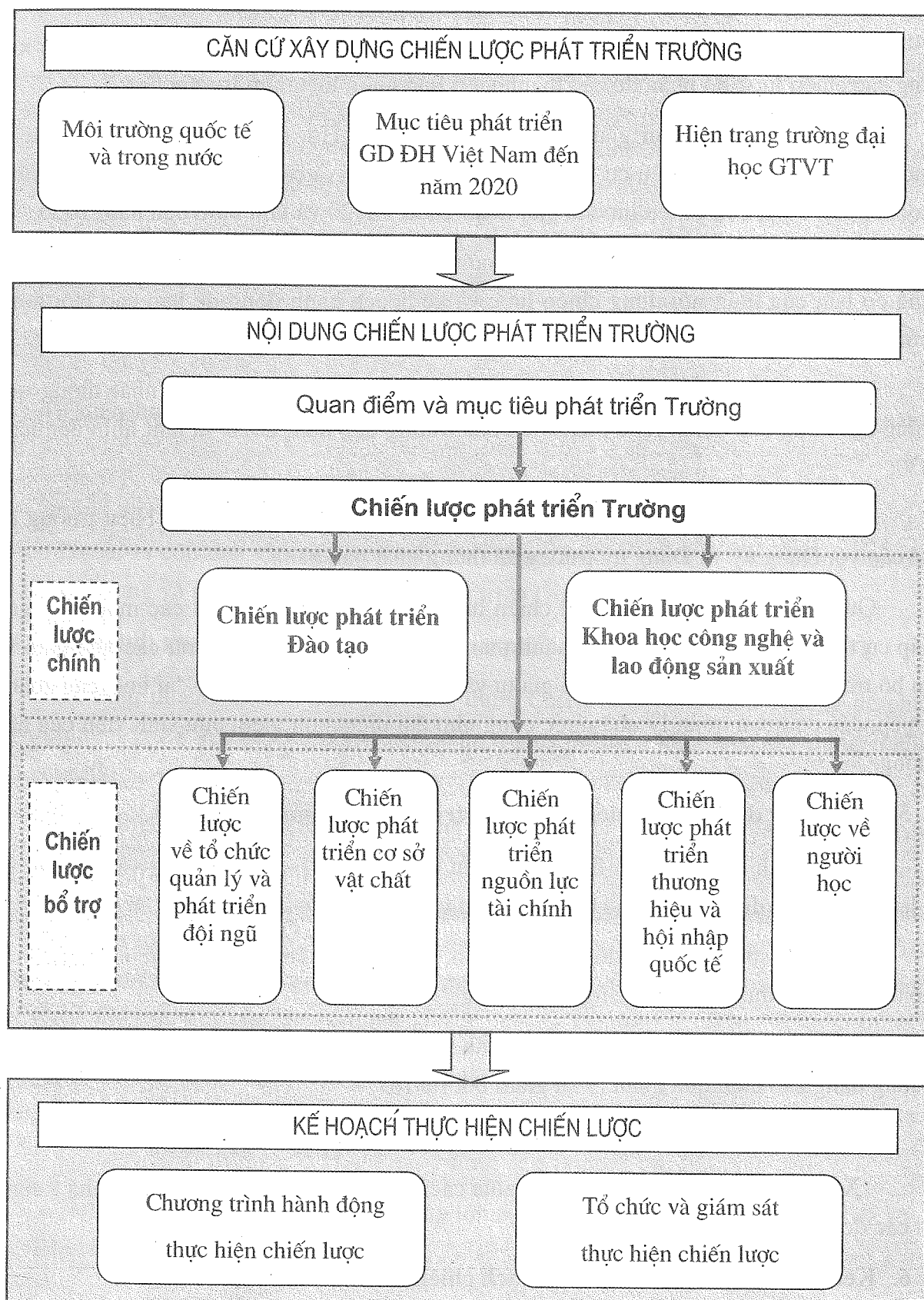
- Làm cơ sở để giám sát, tổng kết đánh giá và điều chỉnh một số mặt hoạt động của Trường nâng cao hiệu quả quản lý và giảm bớt rủi ro.

- Xác định các lĩnh vực ưu tiên trong từng giai đoạn phát triển;

- Xây dựng và nâng cao phối hợp giữa các đơn vị trong nhà trường, giữa nhà trường với các đơn vị bên ngoài trường.

## **6. Kết cấu nội dung báo cáo kế hoạch chiến lược**

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT GIAI ĐOẠN 2008-2013 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**



# 1. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT

## 1.1. Môi trường quốc tế

### 1.1.1. Điều kiện chính trị

Gìn giữ hòa bình, hợp tác và mở rộng đối thoại trong quan hệ chính trị giữa các quốc gia sẽ tiếp tục là xu hướng chủ đạo trên toàn thế giới<sup>4</sup> cũng như trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, tạo nên điều kiện cực kỳ thuận lợi cho phát triển giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học. Bên cạnh đó, những nguy cơ chính trị đối với giáo dục vẫn còn rất tiềm tàng bởi vì sự tồn tại những thế lực chính trị và tôn giáo muốn lợi dụng giáo dục và truyền thông để kích động và truyền bá những tư tưởng cực đoan, tôn sùng bạo lực.

### 1.1.2. Điều kiện kinh tế

Nền kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi phát triển, quá trình toàn cầu hóa kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ làm nền tảng vật chất cho quá trình hội nhập và phát triển giáo dục đại học, đặc biệt là quá trình chuyển giao công nghệ giáo dục hiện đại từ các nước phát triển sang các quốc gia chậm phát triển hơn. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của mô hình kinh tế thị trường tự do tiềm ẩn nguy cơ lớn đối với giáo dục ở các nước đang phát triển, đặc biệt là sự mất cân đối về cơ hội giáo dục giữa các nhóm dân cư và các khu vực.

### 1.1.3. Điều kiện khoa học công nghệ

Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tạo nên bước đột phá cho đổi mới công nghệ giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Hòa bình, hội nhập và công nghệ thông tin tạo nền tảng thuận lợi cho quá trình chuyển giao công nghệ giữa các nền khoa học trên thế giới, giúp cho các quốc gia chậm phát triển đuổi kịp các quốc gia phát triển về khoa học công nghệ và kinh tế. Ngược lại, việc chuyển giao công nghệ cũng tiềm ẩn nguy cơ làm các nước chậm phát triển phải lệ thuộc về công nghệ vào các nước phát triển.

Sự bùng nổ công nghệ thông tin tạo cơ hội và thúc đẩy quá trình tích hợp các ngành, các chuyên ngành khoa học, đồng thời đòi hỏi ngành giáo dục đại học điều chỉnh chiến lược và cơ cấu chương trình đào tạo để đảm bảo cung ứng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa.

<sup>4</sup> Báo cáo chính trị BCH trung ương khóa IX tại Đại Hội Đảng toàn quốc lần thứ X.

Bên cạnh đó, những bài học lịch sử và hiện tại cho thấy khoa học và giáo dục toàn cầu và mỗi quốc gia có trách nhiệm phải tìm ra và phổ biến những giải pháp bảo vệ loài người và môi trường sinh thái trái đất và vũ trụ trước những tác động tiêu cực của những thành tựu và sản phẩm của khoa học công nghệ.

#### **1.1.4. Điều kiện văn hóa xã hội**

Hội nhập kinh tế trong điều kiện hòa bình và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin tạo điều kiện thuận lợi cho sự hội nhập và trao đổi về văn hóa giữa các dân tộc khác nhau trên thế giới. Đồng thời, hội nhập văn hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường sẽ dẫn đến nguy cơ lớn về sự biến mất những giá trị văn hóa riêng của những dân tộc yếu hơn về kinh tế. Điều này đặt ra cho giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng của mỗi nước nhiệm vụ chủ động tiếp nhận và chọn lọc những giá trị văn hóa nhân loại, đồng thời gìn giữ và phát huy những giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình đào tạo và phát triển con người.

### **1.2. Môi trường trong nước**

#### **1.2.1. Điều kiện chính trị**

Tình hình chính trị ổn định là thành tựu lớn nhất của hơn hai mươi năm đổi mới, là nhân tố quyết định sự thành công trong sự nghiệp đổi mới toàn diện ở nước ta. Tuy nhiên, sự ổn định chính trị cũng chính là điều kiện để những tư duy bảo thủ, giáo điều, không phù hợp với tình hình mới tồn tại gây cản trở cho quá trình đổi mới và phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Chính sách đối ngoại hợp tác và hội nhập toàn diện với thế giới tạo điều kiện thuận lợi để đổi mới giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng thông qua hợp tác và trao đổi với các nền giáo dục, các trường đại học tiên tiến. Tuy nhiên, hội nhập cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ, đặc biệt là sự phụ thuộc nước ngoài về tư duy và thế giới quan.

#### **1.2.2. Điều kiện kinh tế**

Sự ổn định chính trị là cơ sở vững chắc để đất nước ta tiến hành công cuộc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Với cơ chế kinh tế mới, tất cả những tiềm năng về kinh tế, khoa học công nghệ và văn hóa xã hội có cơ hội vận dụng và phát triển. Những thành công về kinh tế là tiền đề vật chất để đổi mới và phát triển giáo dục đào tạo nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Tốc độ phát triển kinh tế cao đòi hỏi nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật lớn, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải, tạo ra nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực kỹ thuật và quản lý có trình độ cao, đây chính là thị trường chủ yếu cho các ngành và chuyên

ngành đào tạo mũi nhọn của trường Đại học Giao thông Vận tải hiện nay và trong vòng 20-30 năm tới.

### 1.2.3. Điều kiện khoa học công nghệ

Tốc độ phát triển của thị trường tiêu thụ các sản phẩm ứng dụng khoa học công nghệ vào đời sống ở nước ta hiện đang ở vào nhóm cao nhất thế giới, đặc biệt là về lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Ngược lại, tốc độ phát triển về trình độ, về đội ngũ, và năng lực cạnh tranh của các cơ sở khoa học công nghệ ở nước ta lại đang ở mức rất chậm trong so sánh tương quan với các nước khác. Điều này, đặt ra thách thức lớn nhất cho giáo dục đại học Việt Nam hiện nay cũng như trong tương lai.

Riêng trong ngành giao thông vận tải, với tốc độ phát triển rất nhanh về cơ sở hạ tầng và dịch vụ đặt ra cho giới khoa học những đề tài nghiên cứu trong xây dựng, thi công cũng như quản lý và khai thác cơ sở hạ tầng và cung ứng dịch vụ vận tải. Đây vừa là cơ hội, đồng thời là thách thức cho đội ngũ cán bộ giảng viên và sinh viên của trường Đại học Giao thông Vận tải.

### 1.2.4. Điều kiện văn hóa xã hội

Sự ảnh hưởng sâu đậm của Nho giáo trong đời sống xã hội là một ưu điểm quan trọng để duy trì những giá trị nhân văn cơ bản của cộng đồng như quan hệ gia đình, quan hệ hài hòa giữa các thế hệ. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Nho giáo trong thực tế cũng tạo ra những cản trở không nhỏ trong quá trình phát triển giáo dục đào tạo, đặc biệt là khả năng đổi mới tư duy giáo dục và đổi mới lực lượng. Sự nhạy cảm và sẵn sàng khi tiếp nhận những giá trị văn hóa bên ngoài là một ưu điểm phục vụ quá trình đổi mới giáo dục đại học, tuy nhiên đây cũng chính là một nhược điểm trong việc bảo tồn, phát huy, và tạo dựng những giá trị bản sắc.

## 1.3. Tình hình hệ thống giáo dục Đại học Việt Nam

### 1.3.1. Hiện trạng giáo dục đại học

Sau hơn hai mươi năm đổi mới, đặc biệt là từ sau khi Việt Nam bắt đầu hội nhập trở lại với nền kinh tế thế giới giáo dục đại học Việt Nam đã từng bước đổi mới và đạt được một số kết quả quan trọng giúp cho giáo dục Việt Nam dần thu hẹp khoảng cách với đại học khu vực. Cụ thể là :

- Dân hình thành và phát triển một thị trường giáo dục đại học thực thụ
- Đã và đang đổi mới nội dung, cơ cấu chương trình và công nghệ đào tạo

- Đa dạng hóa ngành, cấp, loại hình đào tạo, dần xóa bỏ mô hình trường Đại học đào tạo độc quyền một hay một số ngành nghề, trừ các cơ sở đào tạo thuộc lực lượng vũ trang.
- Đa dạng hóa mô hình trường Đại học cả về chuyên môn và loại hình sở hữu.
- Quá trình xã hội hóa giáo dục đại học đang diễn ra mạnh mẽ, mức đóng góp ngoài ngân sách nhà nước trong kinh phí đào tạo và nghiên cứu ngày càng tăng.
- Quy mô đào tạo ngày càng được mở rộng và tiếp tục là xu thế chủ đạo trong giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian tới.
- Quá trình tự chủ đại học bắt đầu khởi động và tiếp tục phát triển giúp các trường Đại học chủ động hơn trong việc xây dựng chiến lược phát triển.
- Quá trình hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tuy nhiên, nhìn lại hơn hai mươi năm đổi mới, giáo dục đại học Việt Nam cũng còn có những yếu kém, bất cập, thậm chí có cả những bước lùi so với quá khứ, cụ thể là:

- Chất lượng đào tạo đại học còn thấp, đặc biệt là các bậc đào tạo sau đại học và các hệ đào tạo không chính quy.
- Chất lượng nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng trong các trường Đại học còn thấp, không đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn đời sống và sản xuất.
- Chất lượng dịch vụ dành cho người học và người lao động trong hệ thống các trường Đại học còn thấp, chưa thực sự tạo ra môi trường cần thiết để học tập và nghiên cứu.
- Cơ cấu đào tạo đại học còn chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của nền kinh tế và xã hội, dẫn đến việc mất cân đối về cơ cấu lực lượng lao động đã qua đào tạo.
- Phân bổ các trường Đại học theo vùng lãnh thổ mất cân đối nghiêm trọng, và việc khắc phục tình trạng này đã dẫn đến việc thành lập và nâng cấp ở các cơ sở đào tạo nghề thành trường Đại học mà không quan tâm đúng mức đến chất lượng.

- Trình độ quản lý nhà nước về giáo dục đại học chưa theo kịp yêu cầu của nền kinh tế và xã hội, Bộ Giáo Dục và Đào tạo còn thực hiện nhiều chức năng của cơ sở đào tạo.
- Mô hình quản lý các trường Đại học, đặc biệt là các trường công lập, còn lạc hậu; cơ chế quản lý còn nặng về hành chính, mệnh lệnh, không phù hợp với đặc thù hoạt động giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Chính sách tiền lương và thu nhập cho người lao động trong hệ thống các trường Đại học còn chưa phù hợp với yêu cầu.
- Chính sách huy động nguồn lực dành cho các trường Đại học còn kém hiệu quả.

### 1.3.2. Các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục đại học Việt Nam đến năm 2020

Với hiện trạng như đã nêu trên, nhằm đưa giáo dục Đại học Việt Nam phát triển xứng đáng với vai trò và nhiệm vụ trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, Đề án đổi mới giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã xác định các mục tiêu chiến lược trong giai đoạn này như sau:

- Hoàn chỉnh và hợp lý hóa về cơ cấu trình độ, ngành nghề và phân bổ theo không gian mạng lưới cơ sở giáo dục đại học trên toàn quốc.
- Hoàn thiện việc phân chia các chương trình đào tạo theo hai hướng nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng, đồng thời áp dụng cơ chế đào tạo theo tín chỉ cũng như đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong các trường Đại học.
- Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020 , trong đó tổng số sinh viên các trường ngoài công lập là 40%.
- Nâng cao năng lực, phẩm chất và quy mô đội ngũ giảng viên, đồng thời nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đại học. Phấn đấu năm 2020 có ít nhất 35% giảng viên đạt trình độ tiến sĩ, 60% giảng viên đạt trình độ thạc sĩ, tỷ lệ giảng viên/sinh viên không quá 1/20.
- Nâng cao quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, phấn đấu đạt nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đạt 25% tổng nguồn nhu của trường đại học vào năm 2020.
- Đạt được thỏa thuận về công nhận bằng cấp với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Hoàn thiện hệ thống kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục đại học
- Đổi mới phương thức và công nghệ quản lý giáo dục đại học
- Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về giáo dục đại học, nâng cao và đảm bảo quyền tự chủ về đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường đại học.

## **1.4. Tình hình đào tạo đại học và Chiến lược phát triển GTVT đến năm 2020.**

### **1.4.1. Hiện trạng đào tạo đại học trong lĩnh vực GTVT**

Hiện nay, cả nước có 3 trường Đại học (Đại học GTVT, Đại học Hàng Hải Việt Nam, Đại học GTVT Thành phố Hồ Chí Minh) và 1 học viện (Học Viện Hàng Không) được xem như là các cơ sở đào tạo đại học chuyên cung ứng nhân lực trình độ cao cho lĩnh vực GTVT. Bên cạnh đó còn có một số trường có tham gia đào tạo nhân lực bậc đại học cho ngành giao thông vận tải nhưng ở quy mô nhỏ hơn và cấp độ thấp hơn như Đại học Đà Nẵng, một số trường Đại học được thành lập mới.

Như vậy, cho đến năm 2010, trường Đại học GTVT vẫn tiếp tục giữ được vị trí dẫn đầu cả nước cả về quy mô và chất lượng đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giao thông vận tải. Tuy nhiên, trong xu thế tăng cường tự chủ cho các trường đại học, thị trường đào tạo nhân lực cho lĩnh vực GTVT sẽ có sự tham gia tích cực hơn của các Đại học trong nước cũng như nước ngoài (từ sau 01/01/2009), vị trí dẫn đầu của trường Đại học GTVT sẽ gặp phải sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ của các cơ sở đào tạo cả trong và ngoài nước.

### **1.4.2. Chiến lược phát triển GTVT Việt Nam đến năm 2020**

Nhằm thỏa mãn nhu cầu vận tải của nền kinh tế và xã hội với chất lượng phục vụ ngày càng cao, đảm bảo an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và hiệu quả kinh tế cao, ngành giao thông vận tải đã đặt ra những mục tiêu cụ thể như sau:

**Về vận tải:** Đạt sản lượng vận chuyển 900 triệu tấn hàng hóa (320 tỷ T.Km) và 4.500 triệu lượt hành khách (205 tỷ HK.Km); Đảm bảo vận tốc vận tải hàng hóa và hành khách từ 70 đến 90 km/h đối với đường bộ, từ 90 đến 130 km/h đối với đường sắt, từ 30 đến 60 km/h đối với đường sông và từ 15 đến 22 hải lý/h đối với đường biển.

**Về cơ sở hạ tầng:** hoàn thành khôi phục và đồng bộ hóa toàn bộ mạng lưới CSHT hiện có của tất cả các phương thức; Phấn đấu đạt 3200 km đường bộ cao tốc vào năm 2020; Phấn đấu xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Bắc-Nam, Xây dựng hệ thống đường sắt đô thị ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; Hiện đại hóa và nâng cao năng lực khai thác của hệ thống cảng hiện có và xây dựng mới các cảng biển nước sâu chiến lược ở ba vùng kinh



tế trọng điểm đồng thời hiện đại hóa hệ thống thông tin hàng hải; nâng cấp và hiện đại hóa các cảng hàng không hiện có và xây dựng mới các cảng hàng không quốc tế ở ba vùng trọng điểm kinh tế.

**Về công nghiệp:** Hình thành ngành công nghiệp ô tô Việt Nam, đảm bảo tỷ lệ nội địa hóa trên 60%; Công nghiệp đóng tàu đạt trình độ tiên tiến, có năng lực đóng tàu tới 150.000 Tấn với tỷ lệ nội địa hóa từ 60 đến 70%; Công nghiệp cơ khí đường sắt đảm bảo đóng mới được toa xe phục vụ trong nước và xuất khẩu, làm chủ công nghệ chế tạo đầu máy; Đủ năng lực sửa chữa tất cả các cấp cho thân và cánh máy bay, thực hiện một phần công việc bảo dưỡng sửa chữa động cơ máy bay; Làm chủ hoàn toàn các công nghệ thi công cầu và đường tiên tiến trên thế giới, đủ năng lực xây dựng các công trình trong nước và trên thế giới.

**Về quản lý giao thông:** Hoàn thiện và từng bước áp dụng hệ thống các quy trình quản lý chất lượng vòng đời của sản phẩm xây dựng, công nghiệp cũng như dịch vụ vận tải. Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào công tác quản lý giao thông quốc tế, quốc gia, vùng và đô thị.

## 2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT

### 2.1. Quá trình phát triển của Trường

Trường Đại học Giao thông vận tải (GTVT) có tiền thân là trường Cao đẳng công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ năm 1945 đến nay, Trường đã lần lượt mang các tên gọi sau:

- Ngày 15/11/1945: Trường Cao đẳng Công chính Việt Nam
- Ngày 13/4/1946: Trường Đại học Công chính
- Ngày 24/2/1949: Trường Cao đẳng kỹ thuật
- Ngày 01/11/1952: Trường Cao đẳng Giao thông công chính
- Tháng 8/1956: Trường Trung cấp Giao thông.
- Tháng 8/1960: Ban Xây dựng Đại học GTVT (Tuyển sinh khóa 1 Đại học GTVT)
- Ngày 24/3/1962: Quyết định 42CP của Hội đồng chính phủ (nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải
- Ngày 23/7/1968: Trường Đại học giao thông Đường Sắt và Đường Bộ
- Từ ngày 6/11/ 1985: Trường mang tên Trường Đại học Giao thông vận tải
- Ngày 27/4/1990, Cơ sở 2 của trường Đại học GTVT được thành lập tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 15/11 hàng năm là ngày truyền thống của Trường, ngày 24/3 là ngày thành lập Trường đại học GTVT và đánh dấu sự phát triển của Trường về đào tạo Đại học và Sau Đại học.

Trụ sở chính của Trường hiện nay tại Cầu Giấy - Phường Láng Thượng- Quận Đống Đa- TP. Hà Nội

Trang thông tin điện tử: [www.uct.edu.vn](http://www.uct.edu.vn)

Chức năng của Trường từ khi thành lập đến nay là: Đào tạo Đại học, Sau đại học, NCKH, chuyển giao công nghệ và truyền bá thông tin KHKT thuộc các lĩnh vực GTVT và một số ngành kinh tế quốc dân khác

*Nhiệm vụ của Trường:*

- Đào tạo Kỹ sư, Thạc sỹ, Tiến sỹ thuộc các lĩnh vực Công trình, Cơ khí, Điện- Điện tử, Viễn thông, Vận tải kinh tế, Công nghệ thông tin, Môi trường... cho người Việt Nam và người nước ngoài theo Luật Giáo dục

- Nghiên cứu khoa học, triển khai công nghệ mới thuộc các lĩnh vực đào tạo.
- Quản lý cơ sở vật chất Nhà nước giao; Xây dựng môi trường văn hoá ở địa phương.
- Thực hiện chế độ chính sách và chăm lo sự tiến bộ về mọi mặt đối với công chức, viên chức, sinh viên.

*Những đóng góp của Trường trong sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học:*

Trong giai đoạn từ 1945 đến 1960, Nhà trường đã đào tạo được nhiều cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ Cao đẳng và Trung cấp thuộc các lĩnh vực Giao thông, Thủy lợi, Bưu điện, Kiến trúc phục vụ công cuộc kháng chiến cứu quốc và phát triển đất nước.

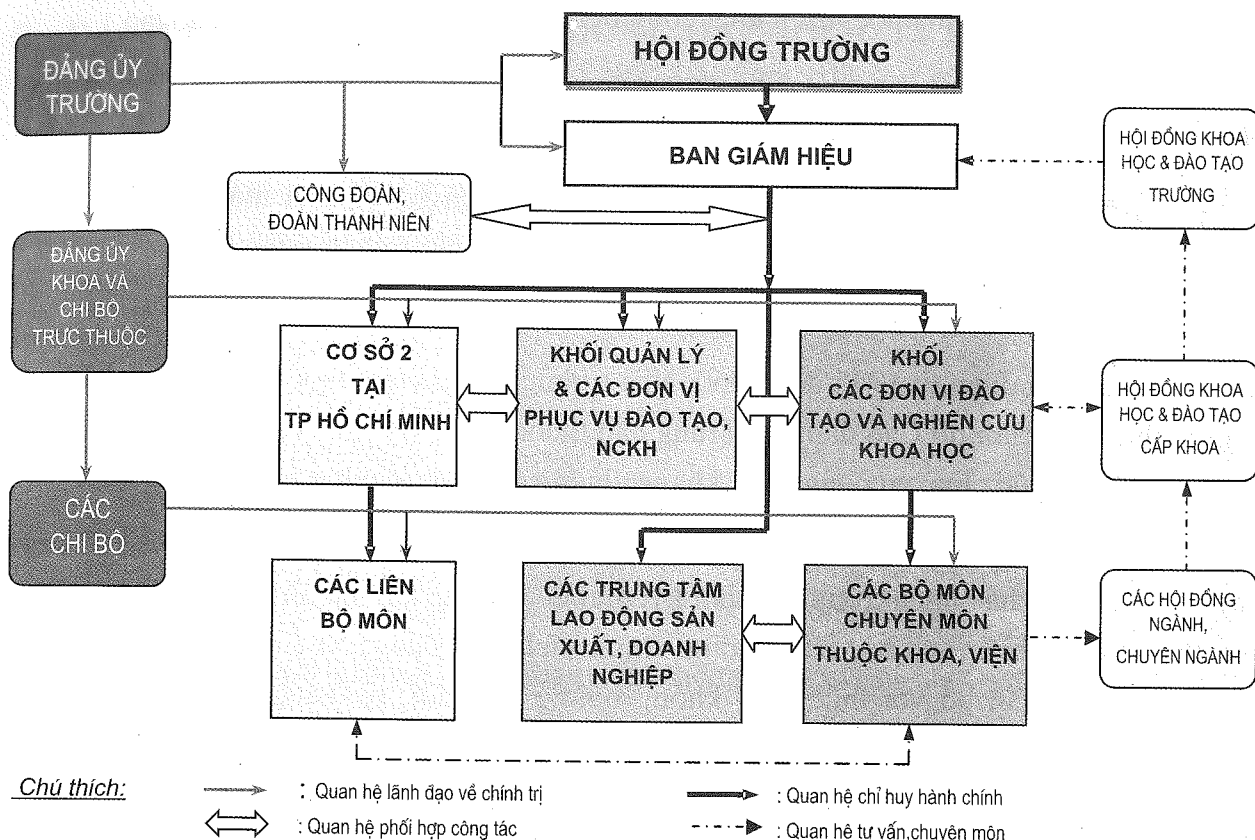
Trường đến nay với 62 năm truyền thống và 46 năm thành lập trường tuy có những nhiệm vụ cụ thể khác nhau trong các thời kỳ, giai đoạn song tập thể nhà trường luôn đoàn kết, thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Bộ chủ quản và địa phương, gắn bó với thực tiễn, không ngừng đổi mới, phát triển và đã thu được những kết quả to lớn trên các mặt Đào tạo, nghiên cứu khoa học và đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, trường đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh ( năm 2005) và được phong tặng Danh hiệu Anh hùng lao động (năm 2007).

Với phương châm đoàn kết, đổi mới và hội nhập, trong những năm gần đây thực hiện nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, Luật Giáo dục và các Nghị quyết khác của Đảng, Nhà nước và Chính phủ, Nhà trường đã có những đổi mới to lớn và mạnh mẽ về đào tạo, NCKH, xây dựng đội ngũ, xây dựng cơ sở vật chất...với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đã đóng góp cho đất nước nguồn nhân lực rất lớn có chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Giao thông vận tải và đất nước ta hiện nay.

## **2.2. Cơ cấu tổ chức nhà trường**

Theo Luật Giáo Dục 2005 và Điều lệ trường Đại học Việt Nam, cơ cấu tổ chức đào tạo của trường Đại học Giao thông Vận tải được tổ chức theo mô hình ba cấp: Trường => Khoa/Viện => Bộ môn. Hội đồng trường là cơ quan lãnh đạo cao nhất của nhà trường, Ban Giám Hiệu là cơ quan điều hành toàn bộ các hoạt động của nhà trường.

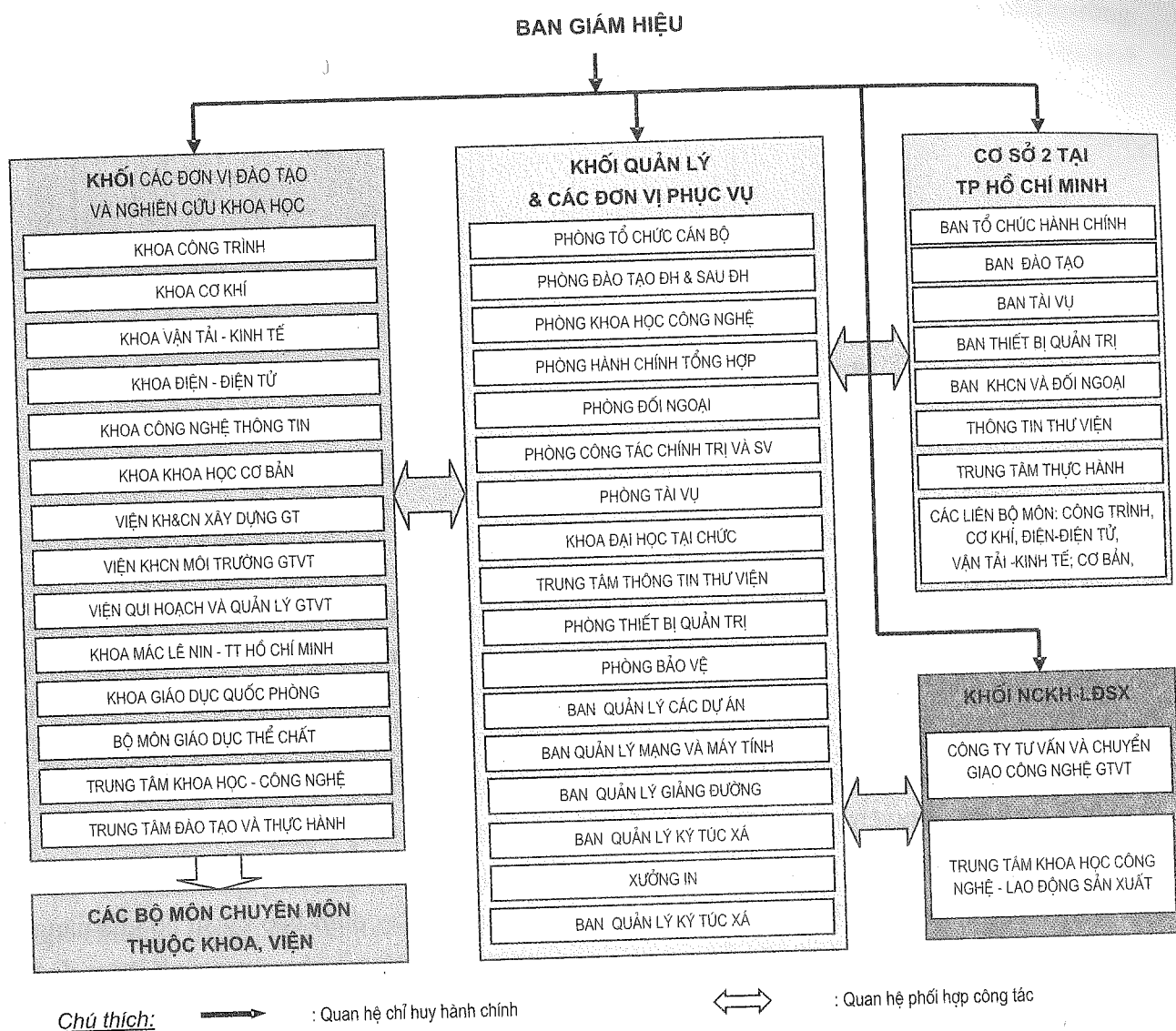
Về chính trị, Đảng ủy nhà trường và các cấp trực thuộc chịu trách nhiệm lãnh đạo toàn diện cả khối hành chính, đào tạo cũng như các đoàn thể chính trị-xã hội khác trong nhà trường. Hội đồng khoa học và đào tạo chịu trách nhiệm tư vấn cho Ban Giám Hiệu về chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, vai trò tương tự cũng áp dụng cho các Hội đồng khoa học và Hội đồng chuyên ngành.



**Hình 1. Sơ đồ tổ chức và quản lý của Trường đại học GTVT**

Các chức năng quản lý hành chính và nguồn lực được tập trung chủ yếu ở cấp nhà trường với các phòng ban thuộc khối hành chính và phục vụ. Cấp Bộ môn đảm nhận vai trò thực hiện nhiệm vụ chuyên môn liên quan đến đào tạo và nghiên cứu khoa học, cấp Khoa/Viện mang tính trung gian giữa Bộ môn và Trường cả về quản lý chuyên môn và hành chính. Bên cạnh những đặc tính là một cấp quản lý trung gian, mô hình Viện được áp dụng nhằm thúc đẩy sự gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Ngoài những cơ cấu về đào tạo, trường Đại học Giao thông Vận tải còn có 23 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực NCKH và chuyển giao công nghệ bao gồm 1 Doanh nghiệp nhà nước thành lập theo quyết định 68/1998-QĐ, 13 trung tâm cấp bộ hoạt động theo nghị định 35/HĐBT, các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp 2005.

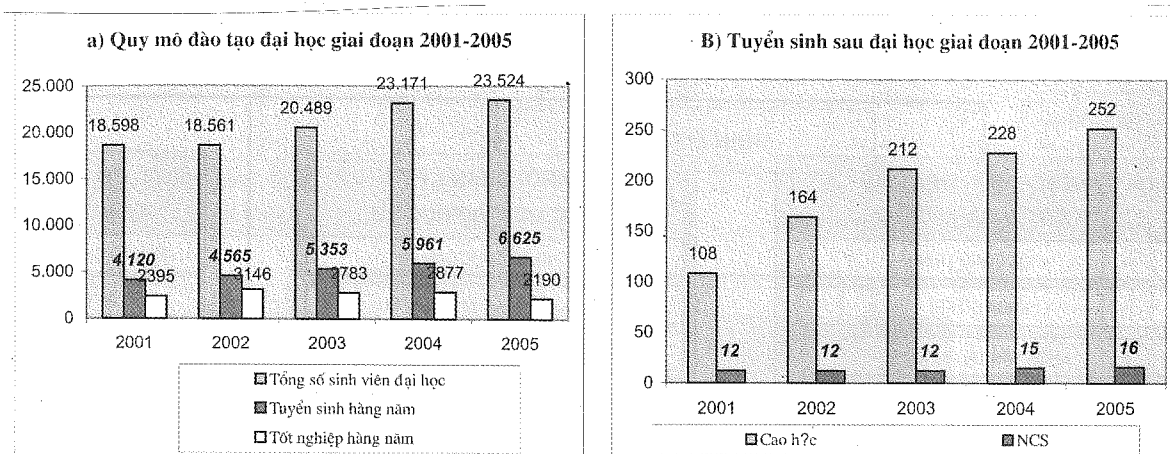


Hình 2. Sơ đồ tổ chức các bộ phận của Trường đại học GTVT

## 2.3. Về giáo dục đào tạo

### 2.3.1. Quy mô đào tạo

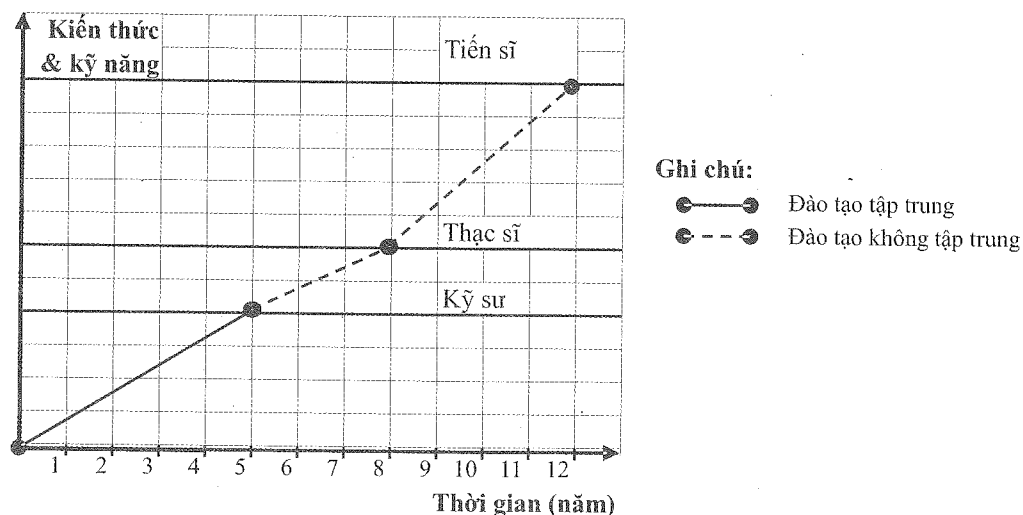
Tính đến thời điểm năm học 2007-2008, Trường Đại học Giao thông Vận tải có 25.352 sinh viên bậc đại học các hệ (trong đó có 14.675 sinh viên hệ chính quy), 907 học viên cao học và 65 nghiên cứu sinh. Trung bình hàng năm, nhà trường cấp bằng Kỹ sư cho từ 2000 đến 2500 sinh viên hệ chính quy, cấp bằng Thạc sĩ cho khoảng 80 đến 100 học viên cao học và cấp bằng Tiến sĩ cho từ 3 đến 5 nghiên cứu sinh.



**Hình 3. Tình hình tuyển sinh hệ chính quy trong giai đoạn 2001-2005**

### 2.3.2. Chương trình đào tạo

Hiện tại nhà trường đang thực hiện nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học theo 15 ngành với tổng số gần 70 chuyên ngành bậc đại học, 16 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ và 16 chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ. Các ngành và chuyên ngành của trường chủ yếu là ở dạng phân ngành (Xây dựng công trình Giao thông, Cơ Khí chuyên dùng, Kinh tế Vận tải v.v...) và các chuyên ngành đào tạo theo diện hẹp và chuyên sâu trong lĩnh vực giao thông vận tải (Chuyên ngành Đường bộ, chuyên ngành Cầu hầm, chuyên ngành Máy xây dựng và Xếp dỡ, chuyên ngành Kinh tế vận tải ô tô v.v...). Đây chính là một đặc thù quan trọng về ngành nghề đào tạo của trường Đại học Giao thông Vận tải. Phương thức đào tạo này đảm bảo kỹ sư có khả năng nắm vững kiến thức chuyên môn sâu, có khả năng thực hành tốt về chuyên ngành được đào tạo. Tuy nhiên, nhược điểm của phương thức này là khả năng kiến thức, danh hiệu và thị trường việc làm của kỹ sư bị bó hẹp trong giới hạn chuyên ngành đã được đào tạo.



**Hình 4. Hiện trạng bậc đào tạo và thời gian đào tạo các hệ của Trường Đại học Giao thông Vận tải**

Song song với các chương trình đào tạo thông thường bằng tiếng Việt, nhà trường còn tổ chức đào tạo các chương trình kỹ sư bằng tiếng Anh, Pháp và Nga cho các chuyên ngành Xây dựng Cầu Đường và Cơ khí Chuyên dùng tiếng Pháp. Đây chính là một trong những điều kiện thuận lợi để kỹ sư tốt nghiệp có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu ở nước ngoài cũng như tham gia công tác trong môi trường làm việc quốc tế.

## **2.4. Về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

### **2.4.1. Lĩnh vực nghiên cứu**

Hiện nay, các đề tài nghiên cứu khoa học và dự án chuyển giao công nghệ của nhà trường tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực mũi nhọn như: (1) Xây dựng công trình giao thông; (2) Cơ khí giao thông vận tải; (3) Tự động hóa giao thông vận tải; (4) Kinh tế và quản lý Giao thông Vận tải. Bên cạnh đó, các giảng viên và sinh viên trong trường các chương trình, đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng khác, cũng như các nghiên cứu để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giao thông vận tải.

### **2.4.2. Ngân sách và phân bổ ngân sách nghiên cứu**

Hiện tại công tác nghiên cứu khoa học của nhà trường được thực hiện theo chương trình hàng năm về nghiên cứu khoa học của Bộ Khoa học Công Nghệ, Bộ Giáo dục & Đào tạo và các địa phương theo các ngành và chuyên ngành đào tạo của trường. Ngoài trừ các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước và cấp tỉnh/thành phố, số lượng đề tài nghiên cứu cấp bộ, cấp trường và đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên được phân bổ đồng đều theo các khoa và các bộ môn trong trường.

### **2.4.3. Kết quả nghiên cứu**

Hàng năm, cán bộ giảng viên nhà trường thực hiện khoảng từ 100 đến 150 đề tài nghiên cứu từ cấp trường, cấp bộ đến cấp nhà nước, hướng dẫn khoảng 300 đến 400 đề tài NCKH sinh viên. Tổng ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học mỗi năm khoảng từ 1,5 đến 3 tỷ đồng, chiếm khoảng 2-3% tổng thu của nhà trường (chưa tính doanh thu hoạt động chuyển giao công nghệ). Có một số đề tài nghiên cứu đã được ứng dụng có kết quả vào thực tiễn đời sống sản xuất, ví dụ như đề tài cấp nhà nước KHCN 10.02 - Chiến lược hiện đại hóa hệ thống vận tải hành khách công cộng ở các đô thị lớn Việt Nam, một số đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên đã được giải thưởng cấp quốc gia và cấp Bộ.

Bên cạnh đó, có thể thấy rằng việc gắn kết giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học, còn hạn chế. Hầu hết các đề tài nghiên cứu sau đại học đều hướng vào các đề tài lý thuyết do thiếu công cụ và kinh phí thực nghiệm cũng như hạn chế về trình độ thiết kế nghiên cứu. Mặc dù vậy, các đề tài lý thuyết cũng đạt kết quả

rất hạn chế do thiếu tài liệu tham khảo và đặc biệt là do năng lực ngoại ngữ của các học viên và người hướng dẫn còn nhiều hạn chế. Điều này cũng tác động ngược trở lại công tác đào tạo, khiến cho khả năng áp dụng những kết quả nghiên cứu khoa học vào giảng dạy đại học và sau đại học ở trường còn hạn chế.

Thời gian qua, cán bộ giảng viên nhà trường không thường xuyên khi tham dự vào trình xây dựng các chính sách, các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế-kỹ thuật của ngành giao thông vận tải nói riêng và trong các ngành kinh tế và kỹ thuật nói chung. Rất hiếm khi thấy các công trình nghiên cứu thực hiện từ trường Đại học GTVT được đăng tải trên các tạp chí khoa học chuyên ngành của khu vực và thế giới. Qua đây có thể khẳng định năng lực nghiên cứu khoa học của nhà trường còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu.

#### **2.4.4. Kết quả hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào sản xuất kinh doanh**

Trường hiện có 23 đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ứng dụng và chuyển giao công nghệ, 1 trạm đăng kiểm phương tiện cơ giới (Liên kết với Cục Đăng kiểm VN), 3 Công ty TNHH và Công ty Cổ phần. Hàng năm, các đơn vị trên thực hiện hàng trăm hợp đồng tư vấn, dịch vụ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ với tổng doanh thu mỗi năm khoảng 20 tỷ đồng.

Trong thời gian vừa qua, nhà trường đã tiến hành việc ký kết các văn bản hợp tác về đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ với các cơ quan quản lý nhà nước về giao thông vận tải ở các tỉnh, thành phố lớn, các doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam về xây dựng, công nghiệp và cung ứng dịch vụ GTVT.

#### **2.4.5. Về dịch vụ và các hoạt động xã hội**

- **Dịch vụ đối với người học trong nhà trường**

Hiện tại, hầu hết các dịch vụ đối với người học đều tập trung thực hiện ở cấp trường, thông qua hoạt động của các phòng ban chức năng. Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên cũng tham gia một phần cung ứng các dịch vụ chủ yếu là dịch vụ văn hóa, văn nghệ và thể dục thể thao. Các Khoa và Bộ môn chủ yếu thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho người học (xem ).

Nhìn chung, người học được cung ứng đầy đủ dịch vụ có liên quan đến học tập, tuy nhiên chất lượng các dịch vụ này thì vẫn còn nhiều hạn chế, ví dụ như những quan hệ liên quan đến dịch vụ hành chính do các phòng, ban chức năng cung ứng. Trong thời gian qua, mặc dù nhà trường đã đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nhưng thư viện vẫn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của người học.



**Bảng 1. Tình hình cung ứng dịch vụ cho người học trong trường ĐHGTVT**

| TT | Tên dịch vụ                      | Cơ quan chịu trách nhiệm chính |         |       |       |           |                |          |     |       |      |        |         |        |
|----|----------------------------------|--------------------------------|---------|-------|-------|-----------|----------------|----------|-----|-------|------|--------|---------|--------|
|    |                                  | Đào tạo                        | CT & SV | HC TH | KT-TV | Đối ngoại | Khoa Viện/ /BM | Thư viện | KTX | QL GD | Y tế | Bảo vệ | Đoàn TN | Hội SV |
| A  | Học tập                          |                                |         |       |       |           |                |          |     |       |      |        |         |        |
| 1  | Thi tuyển sinh                   | X+Y                            |         |       |       | Y         |                | X        | X+Y |       | X    |        | X       | X      |
| 2  | Nhập trường                      | X                              | X       | X     |       |           | X              |          |     |       |      |        |         |        |
| 3  | Học phí & Học bổng               |                                |         |       | X     |           |                |          |     |       |      |        |         |        |
| 4  | Phòng học                        | X                              |         |       |       | Y         |                |          | X*  | X     |      |        |         |        |
| 5  | Sách GK & Tài liệu TK            |                                |         |       |       | Y         | X+Y            | X+Y      |     |       |      |        |         |        |
| 6  | Giảng dạy & NCKH                 |                                |         |       |       |           | X+Y            |          |     |       |      |        |         |        |
| 7  | Lịch học & Thi                   | X                              |         |       |       | Y         | X              |          |     |       |      |        |         |        |
| 8  | Điểm thi                         | X                              |         |       |       | Y         | X+Y            |          |     |       |      |        |         |        |
| 9  | Cấp bằng                         | X                              |         |       |       |           | X+Y            |          |     |       |      |        |         |        |
| 10 | Khen thưởng & Kỷ luật            | X+Y                            | X       |       |       | Y         | X              |          |     |       |      | X      | X       | X      |
| 11 | Hồ Sơ Sinh viên                  |                                | X       |       |       | Y         | X              |          |     |       |      |        | X       |        |
| B  | Đời sống & sinh hoạt             |                                |         |       |       |           |                |          |     |       |      |        |         |        |
| 1  | Cấp thẻ SV & Chứng nhận          |                                | X       | X+Y   |       |           |                |          |     |       |      |        |         |        |
| 2  | Chỗ ở                            |                                | X       |       |       | Y         |                |          | X   |       |      |        | X       | X      |
| 3  | Phúc lợi xã hội, trợ cấp, ưu đãi | X                              | X       |       | X     |           | X              |          |     |       |      | X      |         |        |
| 4  | Gửi xe                           |                                |         |       |       |           |                |          |     |       |      |        | X       | X      |
| 5  | Văn hóa văn nghệ                 |                                | X       |       |       |           |                |          |     |       |      |        | X       | X      |
| 6  | Thể thao                         |                                |         |       |       |           |                |          |     |       |      |        | X       | X      |
| 7  | Hoạt động xã hội                 |                                |         |       |       |           |                |          |     |       | X    |        |         |        |
| 8  | Sức khỏe                         |                                |         |       |       |           |                |          |     |       |      | X      |         |        |
| 9  | An ninh                          |                                |         |       |       |           |                |          |     |       |      | X      |         |        |

**Ghi chú:** X: Cơ quan cung cấp dịch vụ cho SV thông thường; Y: Cơ quan cung cấp dịch vụ cho SV các chương trình ngoại ngữ hoặc SV nước ngoài; X+Y: Tham gia cung cấp dịch vụ cho cả hai nhóm đối tượng người học; O: trống: Không tham gia; X\*: Phòng tự học cho SV nội trú; CT&SV: Phòng công tác chính trị & Sinh viên, HCTH: Phòng Hành chính Tổng hợp, KT-TV: Phòng Kế toán - tài vụ BM: Bộ môn; KTX: Ban quản lý ký túc xá; QLGD: Ban Quản lý Giảng đường; Đoàn TN: BCH Đoàn Thanh niên Cộng Sản Hồ Chí Minh; Hội SV: Hội Sinh viên trường

Trong thời gian qua, một số dịch vụ có liên quan đến đời sống và sinh hoạt đã được cải thiện như dịch vụ thư viện, an ninh, dịch vụ cấp thẻ và chứng nhận nhân thân cho sinh viên. Tuy nhiên, hầu hết các dịch vụ khác thì chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu của người học, đặc biệt là dịch vụ văn hóa, thể thao và hoạt động xã hội. Sinh viên các hệ đào tạo không chính quy và đào tạo sau đại học hầu như không có cơ hội tham gia các dịch vụ liên quan đến đời sống và sinh hoạt.

### • Dịch vụ đối với người lao động trong nhà trường

Trong thời gian gần đây, cùng với sự phát triển của nhà trường, dịch vụ dành cho người lao động của trường đã được cải thiện đáng kể. Cùng với lương, thu nhập từ giảng dạy vượt giờ, nghiên cứu khoa học cũng như các loại phúc lợi khác của nhà trường đã góp phần đáng kể vào việc cải thiện đời sống cho người lao động. Tuy nhiên, nhìn chung hệ thống dịch vụ dành cho người lao động cần tiếp tục được nâng cao, đặc biệt là các dịch vụ liên quan đến đời sống và sinh hoạt (xem bảng 2).

### • Các hoạt động xã hội và phục vụ cộng đồng

Trong thời gian qua cán bộ giảng viên và sinh viên của trường đã và đang tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội cũng như hoạt động phục vụ cộng đồng tại cả hai cơ sở của trường. Công Đoàn trường luôn tích cực tham gia vào các hoạt động của công đoàn Ngành Giáo dục và Đào tạo; Liên đoàn lao động Thành phố. Đoàn Thanh Niên và Hội

Sinh viên ở cả hai cơ sở của trường luôn tham gia tích cực vào hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên thành phố Hà Nội và của Thành phố Hồ Chí Minh

**Bảng 2. Tình hình cung ứng dịch vụ cho người lao động trong trường ĐHGTVT**

Cả hai cơ sở của trường luôn tích cực, chủ động tham gia các hoạt động chính trị,

| TT | Tên dịch vụ                         | Cơ quan chịu trách nhiệm chính |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           |             |
|----|-------------------------------------|--------------------------------|----------|----------|-----------|--------------|-----------|------------|---------------|-------------|-----|------|-----------|-------------------|-----------|-------------|
|    |                                     | TC<br>CB                       | HC<br>TH | TB<br>QT | KT-<br>TV | Đối<br>ngoại | CT&<br>SV | Đào<br>tạo | Khoa/<br>Viện | Thư<br>viện | QTM | Y tế | Bảo<br>vệ | Cấp<br>ủy<br>Đảng | Đơn<br>vị | ĐTN<br>& CĐ |
| A  | Lao động                            |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           |             |
| 1  | Tuyển dụng                          | X                              |          |          |           |              |           |            | X             |             |     |      |           |                   | X         |             |
| 2  | Phân công giảng dạy NCKH            |                                |          |          |           | Y            |           | X          | X*            |             |     |      |           |                   | X+Y       |             |
| 3  | Phân công việc làm                  |                                |          |          |           | Y            |           |            |               |             |     |      |           |                   | X+Y       |             |
| 4  | Lương & Phúc lợi                    |                                |          |          | X         |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           | X           |
| 5  | Bồi dưỡng nâng cao trình độ         | X                              |          |          |           | Y            |           | X          |               |             |     |      |           |                   | X+Y       |             |
| 6  | Sách GK & Tài liệu TK               |                                |          |          |           |              |           |            |               | X           |     |      |           |                   | X         |             |
| 7  | Cơ sở vật chất & điều kiện làm việc |                                |          | X        |           |              |           |            |               |             | X   |      |           |                   | X         |             |
| 8  | Quan hệ đối ngoại                   | X                              |          |          |           | X            |           |            |               |             |     |      |           |                   |           |             |
| 9  | Đề bạt, Khen thưởng, Kỷ luật        | X                              |          |          |           |              | X         |            |               |             |     |      | X         | X                 | X         | X           |
| 10 | Hồ Sơ & lý lịch                     | X                              |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           |             |
| B  | Đời sống & sinh hoạt                |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           |             |
| 1  | Cấp thẻ & Chứng nhận                | X                              | X        |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   | X         |             |
| 2  | Chỗ ở                               |                                |          | X        |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           | X           |
| 3  | Gửi xe                              |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      | X         |                   |           |             |
| 4  | Văn hóa văn nghệ                    |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           | X           |
| 5  | Thể thao                            |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           | X           |
| 6  | Hoạt động xã hội                    |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      |           |                   |           | X           |
| 7  | Sức khỏe                            |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     | X    |           |                   |           |             |
| 8  | An ninh                             |                                |          |          |           |              |           |            |               |             |     |      | X         |                   |           |             |

**Ghi chú:** X: Cơ quan cung cấp dịch vụ hoạt động bình thường; Y: Cơ quan cung cấp dịch vụ cho hoạt động đối ngoại & có yếu tố nước ngoài  
X+Y: Tham gia cung cấp dịch vụ cho cả hai loại hoạt động; X\*: Khoa Tài chức bố trí lịch giảng dạy tại chức; . Ồ trống: Không tham gia,  
TCCB: Phòng Tổ chức-cán bộ; CT&SV: Phòng công tác chính trị & Sinh viên; HCTH: Phòng Hành chính Tổng hợp,  
KT-TV: phòng Kế toán - Tài vụ; TBQT: Phòng TBQT; QTM: Ban quản trị mạng máy tính; ĐTN & CĐ: Đoàn Thanh niên và Công Đoàn

xã hội quan trọng của thành phố, quận và phường, như tổ chức cho sinh viên và cán bộ giảng viên tham gia bầu cử Quốc Hội, Hội Đồng Nhân dân các cấp, tham gia các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và thành phố, tích cực góp phần bảo vệ trật tự an ninh và an toàn xã hội tại khu vực trụ sở và ký túc xá của trường.

#### 2.4.6. Về đất đai và cơ sở vật chất

Hiện nay, nhà trường được Nhà nước giao sử dụng khoảng 20 ha đất, trong đó ở Cơ sở II là 15 ha. Hiện tại nhà trường mới có 23.293 m<sup>2</sup> phòng học đạt 1,21 m<sup>2</sup>/sinh viên <sup>5</sup>, bằng 143% so với tiêu chuẩn Việt Nam 20TCN-1985 về diện tích phòng học cho SV. Tổng diện tích Ký túc xá ở cả hai cơ sở khoảng 16953 m<sup>2</sup>, đáp ứng được chỗ ở cho khoảng 25% số sinh viên đào tạo tập trung với mức 4m<sup>2</sup>/sinh viên. Nhà trường đã đầu tư xây dựng thư viện ở cả hai cơ sở với diện tích hơn 6054 m<sup>2</sup>, đạt khoảng 0,31m<sup>2</sup>/sinh viên, đạt bằng 60% so với tiêu chuẩn Việt Nam 20TCN-1985 với khoảng 45.000 tài liệu bằng tiếng Việt, và ngoại ngữ, có hệ thống quản lý điện tử (ở Cơ sở I).... Hệ thống mạng máy

<sup>5</sup> Sinh viên tại chức & trạm xa tính với hệ số 0,5

tính trong trường đã trang bị tới tất cả các bộ môn và văn phòng hành chính với gần 1.000 máy tính. Tuy nhiên, chất lượng máy tính không đồng bộ, chất lượng mạng internet và mạng nội bộ còn chưa cao.

Toàn trường hiện nay đã trang bị được 40 phòng thí nghiệm và thực nghiệm nhưng trong đó mới chỉ có 2 phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia. Hầu hết các phòng thí nghiệm đều có các trang thiết bị cần thiết để thực hiện các thí nghiệm, thực nghiệm cơ bản trong quá trình đào tạo đại học. Tuy nhiên, các phòng thí nghiệm còn chưa đủ điều kiện để thực hiện các nghiên cứu khoa học ở cấp cao cũng như thực hiện thí nghiệm hoàn chỉnh cho các đề tài nghiên cứu sau đại học.

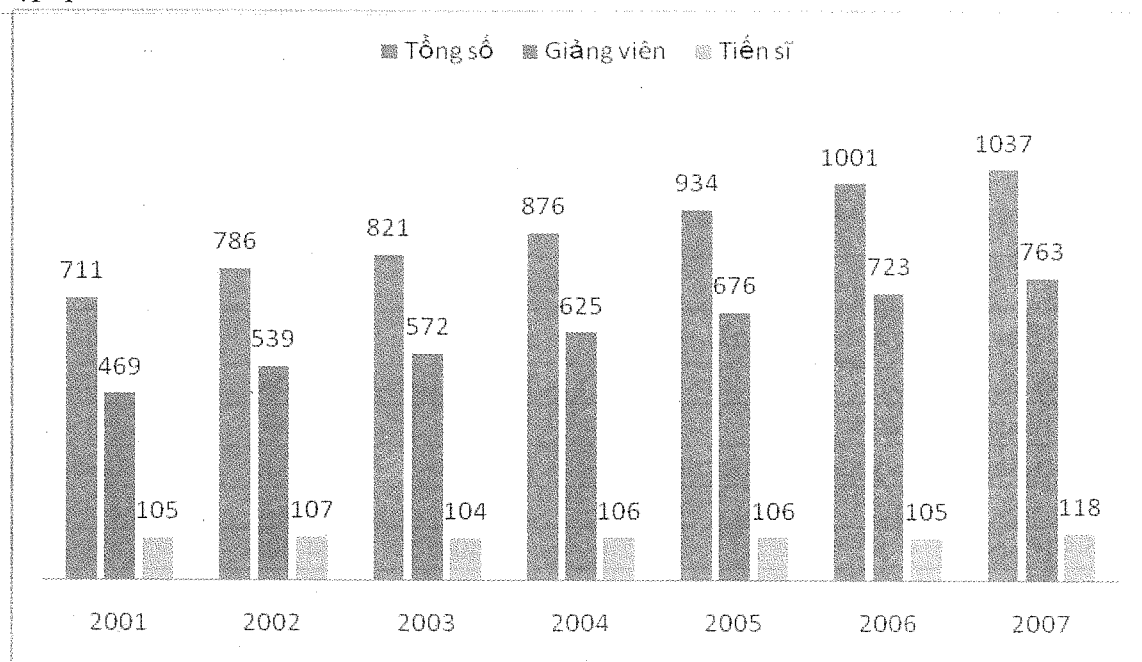
**Bảng 3. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trường đại học GTVT**

| TT       | Mục                             | Cơ sở 1       | Cơ sở 2        | Tổng cộng      |
|----------|---------------------------------|---------------|----------------|----------------|
| <b>A</b> | <b>Đất trong quy hoạch (m2)</b> | <b>55.400</b> | <b>158.000</b> | <b>213.400</b> |
| 1        | Đất xây dựng                    | 19.110        | 90.700         | 109.810        |
| 2        | Giao thông & đỗ xe              | 11.450        | 13.900         | 25.350         |
| 3        | Công viên cây xanh quảng trường | 20.960        | 10.000         | 30.960         |
| 4        | Đất Thể thao                    | 3.540         | 29.400         | 32.940         |
| 5        | Đất khác                        | 340           | 14.000         | 14.340         |
| <b>B</b> | <b>Công trình xây dựng (m2)</b> | <b>60.083</b> | <b>46.405</b>  | <b>106.488</b> |
| 1        | Phòng học                       | 18.360        | 4.933          | 23.293         |
| 2        | Thư viện                        | 4.810         | 1.244          | 6.054          |
| 3        | Phòng làm việc                  | 8.690         | 4.162          | 12.852         |
| 4        | Phòng thí nghiệm & Xưởng        | 5.956         | 1.123          | 7.079          |
| 5        | Ký túc xá                       | 12.242        | 4.711          | 16.953         |
| 6        | Thể thao                        | 3.540         | 29.400         | 32.940         |
| 7        | Văn hóa                         | 2.485         | 832            | 3.317          |
| 8        | Bãi đỗ xe                       | 4.000         | -              | -              |

#### 2.4.7. Về nguồn nhân lực

Tính đến tháng 12/2007 toàn trường có 1037 lao động, trong đó đội ngũ giảng viên là 763 người, chiếm 73,5% tổng số lao động. Tỷ lệ này cao hơn nhiều trường Đại học khác trong nước (VD: Đại học Bách Khoa là 61,1%, Đại học Mỏ địa chất là 65,2%, Đại học Thủy Lợi là 70,4%, ) và rất xa so với tiêu chuẩn quốc tế khoảng xấp xỉ 40%(VD: ở Pháp là 39%, ở CHLB Đức là 36,5%; Đại học Quốc gia Singapore là 27,5%, Đại học Kỹ thuật Nanyang là 31%). Trong đội ngũ giảng viên có 106 người có bằng Tiến Sĩ trở lên, chiếm 15,7%, thấp hơn đáng kể so với các trường Đại học trong nước, ví dụ như đại học Thủy Lợi là 22,1%, Đại học Mỏ Địa Chất là 25%; Đại học Bách khoa Hà Nội là 59% ....

Tỷ lệ Tiến sĩ trên tổng số giảng viên của trường có xu hướng giảm rõ rệt trong giai đoạn 2001-2007. Hơn nữa, số giảng viên có trình độ Tiến Sĩ trở lên hầu hết là thuộc thế hệ đã lớn tuổi, sẽ rời khỏi cương vị công tác trong thời gian tới. Bên cạnh đó, hạn chế về ngoại ngữ, quan hệ quốc tế và phương pháp giảng dạy và nghiên cứu hiện đại đã, đang và sẽ là một trở ngại lớn đối với đội ngũ giảng viên của trường trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.



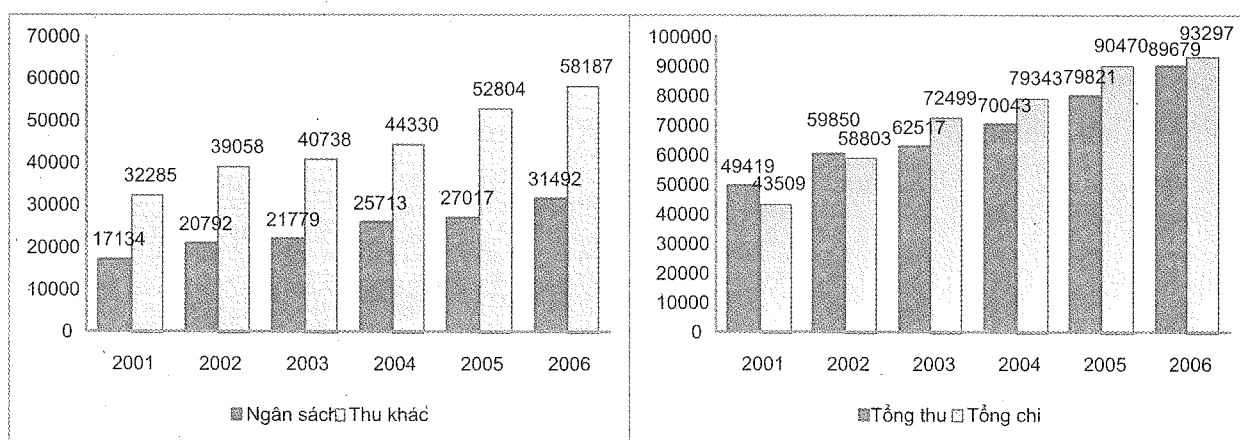
Hình 5. Cơ cấu nguồn nhân lực của nhà trường giai đoạn 2001-2007

#### 2.4.8. Về nguồn tài chính

Mặc dù xét về giá trị tuyệt đối, nguồn ngân sách nhà nước cấp cho trường tăng đều đặn qua các năm, nhưng so sánh tương đối với tổng nguồn thu hàng năm của nhà trường

a. Nguồn thu giai đoạn 2001 - 2006

b. Tình hình thu chi giai đoạn 2001 - 2006



Hình 6. Tình hình tài chính trường Đại học GTVT giai đoạn 2001-2006

thì tỷ lệ thu từ ngân sách nhà nước ngày càng giảm, ngược lại tỷ trọng thu từ học phí và các khoản thu khác từ người học lại ngày càng tăng.

Trong năm 2005, tổng thu của trường là 79,8 tỷ đồng, trong đó nguồn từ ngân sách nhà nước là 27,02 tỷ, chiếm 33,8%. Tổng chi năm 2005 là 90,47 tỷ đồng, bình quân mức chi là 3,7 triệu/người học (bao gồm tất cả người học các hệ, các bậc đào tạo), trong đó tính cả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định và viện trợ nước bạn (24,826 tỷ đồng). Trong giai đoạn 2001-2006, nguồn thu của trường tăng bình quân 20,4%/năm (xem hình 6).

Bên cạnh các nguồn tài chính tương đối ổn định từ ngân sách và từ đóng góp của người học, hàng năm nhà trường cũng nhận được các tài trợ từ các nguồn khác như từ Dự án Giáo dục Đại học, từ các chương trình hỗ trợ của các tổ chức quốc tế (thông qua học bổng, hỗ trợ nghiên cứu, hội thảo, hội nghị...).

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2001-2006 do nhà trường tập trung đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao rõ rệt điều kiện học tập và nghiên cứu khoa học cho người học và điều kiện làm việc cho cán bộ, giáo viên cho nên mức tăng chi phí của trường trong giai đoạn này tăng nhanh hơn nhiều so với tăng thu bình quân 21,7%/năm. Hầu như, những khoản dự trữ tài chính trong giai đoạn trước năm 2001 đều đã dành để đầu tư cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vừa qua. Mặc dù vậy, nhu cầu đầu tư cho cơ sở hạ tầng, phòng thí nghiệm và đào tạo nhân lực trong giai đoạn 2007-2020 vẫn còn rất lớn mới đáp ứng được yêu cầu phát triển của trường.

## 2.4.9. Về quan hệ đối ngoại

### • Trong nước

Cho đến nay, có thể khẳng định nhà trường có mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với hầu hết các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong ngành giao thông vận tải từ trung ương đến địa phương thông qua các văn bản hợp tác chính thức hoặc quan hệ với cựu sinh viên của nhà trường. Trong thời gian qua, nhà trường đã đẩy mạnh việc ký kết các văn bản thỏa thuận hợp tác toàn diện và lâu dài với các địa phương quan trọng, các tập đoàn, các tổng công ty lớn trong và ngoài ngành GTVT (VD: Tập đoàn Công nghiệp than và Khoáng sản Việt Nam, TCT Đường sắt Việt Nam, TCT Công nghiệp ô tô VN, các TCT xây dựng CTGT; các địa phương như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Thái Bình, Quảng Ninh...).

### • Quốc tế

Cho đến nay, trường Đại học Giao thông Vận tải đã có quan hệ hợp tác quốc tế chính thức với gần 50 Tổ chức, Trường đại học quốc tế của nhiều nước trên thế giới, trong đó có những trường nổi tiếng thế giới và khu vực như Trường Cầu Đường Paris (Pháp), Đại học Leeds (Anh Quốc), Đại học Kỹ Thuật Darmstadt, Dresden, Đại học Leipzig, Hannover (CHLB Đức), Đại học Giao thông Thượng Hải, Đại học Giao Thông Tây Nam

(CHND Trung Hoa), Đại học Đường Sắt Moscow, Đại học đường bộ Moscow (CHLB Nga), Đại học Kỹ thuật Budapest (Hungary), Đại học Tokyo, Kyoto, Nagoya (Nhật Bản)...

Tuy nhiên, hiện tại những mối quan hệ hợp tác quốc tế mới chỉ dừng lại ở mức độ đào tạo nhân lực một chiều, trường Đại học GTVT gửi giảng viên và sinh viên sang học tập tại các trường Đại học Quốc tế. Hợp tác về nghiên cứu khoa học mới đạt kết quả rất khiêm tốn, dừng lại ở mức độ tổ chức hội thảo phổ biến và chuyển giao kiến thức một chiều từ phía các chuyên gia nước ngoài cho giảng viên và sinh viên Đại học GTVT.

## **2.5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức**

### **2.5.1. Phân tích điểm mạnh - yếu**

#### **• Về điểm mạnh:**

- Là một trong những trường đại học có truyền thống xây dựng và phát triển hơn 60 năm và trên 45 năm đào tạo hệ Đại học và Sau đại học. Có một đội ngũ cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm và có trình độ cao.

- Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở các chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đặc biệt là sự phù hợp với thực tiễn sản xuất, giúp cho sinh viên khi tốt nghiệp có khả năng thích ứng nhanh với công việc.

- Trường có thế mạnh trong đào tạo là đa ngành nghề, lĩnh vực và đa cấp học như chính quy, hệ vừa làm vừa học, hệ liên thông, bằng 2. Tạo điều kiện cho người học có sự lựa chọn khi vào trường.

- Nhà trường có 2 cơ sở đào tạo là trụ sở chính của trường tại Hà Nội và Cơ sở 2 của trường tại Thành phố Hồ Chí Minh, đây là hai trung tâm khoa học công nghệ và kinh tế lớn của cả nước. Ngoài ra trường còn có mạng lưới liên kết đào tạo với khắp các tỉnh thành phố trong cả nước.

- Trường có thế mạnh về nghiên cứu khoa học và công nghệ sản xuất cụ thể là đội ngũ cán bộ giảng viên ngoài việc trực tiếp tham gia giảng dạy còn thực hiện việc nghiên cứu khoa học với các chương trình nghiên cứu, các đề tài nghiên cứu và trực tiếp tham gia giải quyết những vấn đề lớn trong lĩnh vực giao thông vận tải của cả nước.

- Vị thế của nhà trường đã được khẳng định trong xã hội, luôn nhận được sự quan tâm của xã hội và các tổ chức các trường đại học nước ngoài. Kỹ sư đại học Giao thông Vận tải là một sự lựa chọn cao trong thị trường lao động đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực giao thông vận tải và doanh nghiệp trong một số lĩnh vực khác.

#### **• Về điểm yếu**

- Chương trình đào tạo theo chuyên ngành hẹp, nên kỹ sư ra trường hạn chế cơ hội tham gia thị trường lao động chung trong xã hội. Do vậy cần phải điều chỉnh và xây dựng chương trình một cách mềm dẻo.

- Chưa phát huy được thế mạnh về đội ngũ cán bộ giảng dạy tham gia nghiên cứu khoa học, do vậy chưa tạo được sự cân bằng giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, đồng thời làm hạn chế trong việc tạo ra sản phẩm thương hiệu Đại học Giao thông vận tải.

- Sự phối hợp với các doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học chưa thực sự mạnh mẽ và đúng với tiềm năng sẵn có của nhà trường và doanh nghiệp.

- Cơ sở vật chất còn thiếu và còn yếu trên một số mặt trong đó tập trung và điều kiện học tập, làm việc và nghiên cứu khoa học.

### 2.5.2. Phân tích cơ hội-thách thức

#### • Về cơ hội:

- Quá trình đổi mới toàn diện của đất nước nói chung và đổi mới giáo dục đại học nói riêng là cơ hội lớn để có những điều chỉnh và bổ sung có tính chiến lược về mô hình hoạt động và phát triển của trường.

- Tốc độ phát triển kinh tế nói chung và phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ giao thông vận tải nói riêng tiếp tục đặt ra nhu cầu lớn về lực lượng lao động có trình độ cao.

- Các chiến lược phát triển khoa học công nghệ của ngành giao thông vận tải tạo nên thị trường lớn cho các kết quả nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ của trường.

- Quá trình tự chủ đại học diễn ra mạnh mẽ dưới sự chỉ đạo của chính phủ là điều kiện để nhà trường điều chỉnh chiến lược về ngành nghề đào tạo và nghiên cứu khoa học

- Hội nhập toàn diện với hệ thống giáo dục quốc tế là cơ hội lớn để nhà trường nâng cao năng lực đội ngũ cũng như nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH.

- Các dự án hỗ trợ phát triển giáo dục đại học của chính phủ và của các tổ chức quốc tế tạo điều kiện thuận lợi để nhà trường phát triển về cơ sở hạ tầng cũng như năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học.

#### • Về thách thức:

- Quá trình đổi mới đặt ra những đòi hỏi khắt khe trình độ quản lý, trình độ và chất lượng đội ngũ, năng lực tài chính... và nhiều yếu tố hiện đang là nhược điểm của nhà trường

- Quá trình tự chủ hóa đại học và hội nhập toàn cầu diễn ra mạnh mẽ trong khi các cơ chế quản lý điều tiết thị trường giáo dục đại học Việt nam còn thiếu và yếu sẽ dẫn đến những cạnh tranh không lành mạnh từ các đối thủ trong nước và quốc tế.

- Quá trình tự chủ hóa đại học và toàn cầu hóa về lao động đặt ra thách thức sống còn đối với nhà trường về chất lượng đào tạo nhân lực cũng như nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và dịch vụ.

- Quá trình phát triển kinh tế thị trường và việc hình thành thị trường giáo dục đại học sẽ tạo ra sức cạnh tranh mãnh liệt về vốn và nhân lực giữa các cơ sở giáo dục đại học và giữa thị trường giáo dục đại học và các thị trường khác

- Việc xây dựng một thương hiệu Đại học đa ngành nhưng vẫn tiếp tục duy trì vai trò dẫn đầu Việt Nam và khu vực về giao thông vận tải cũng là thách thức lớn đối với toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên cũng như các đối tác và bè bạn của nhà trường.

### 2.5.3. Đánh giá tổng quan cơ hội và thách thức

*Về cơ hội và thuận lợi:* Bối cảnh trong nước hiện nay với việc Đảng và Nhà nước coi giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu đang tạo ra nhiều cơ hội đổi mới và phát triển cho ngành giáo dục nói chung cũng như cho trường Đại học Giao thông Vận tải nói riêng. Điều này đã được khẳng định trong bài phát biểu của Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Sinh Hùng trong dịp dự lễ đón nhận Danh hiệu Anh hùng Lao động của Trường ngày 20 tháng 4 năm 2007 “Trường Đại học Giao thông Vận tải cần tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp, tiềm lực sẵn có của mình, vun đắp thêm những thành công mới theo tinh thần đổi mới, năng động, sáng tạo để cùng với Giáo dục đại học Việt Nam bứt phá, đi lên, xứng đáng với tầm vóc là một trường đại học trọng điểm đào tạo cán bộ khoa học trình độ cao cho ngành Giao thông Vận tải và từng bước vươn tới đẳng cấp khu vực và quốc tế, góp phần làm cho “Giao thông vận tải là mạch máu của mọi công việc” như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại”. Đó cũng chính là chủ trương của Đảng và Chính phủ trong chiến lược phát triển và đổi mới một cách cơ bản - toàn diện giáo dục đại học Việt nam giai đoạn 2006-2020 (Văn kiện Đại hội Đảng IX, Quyết định 201/2001/QĐ-TTG, Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ).

*Những thách thức đặt ra:* Mức độ cạnh tranh ngày càng lớn giữa các cơ sở đào tạo trong nước và khu vực trong khi chưa đủ nguồn lực để đầu tư, đổi mới một cách đồng bộ và toàn diện; cơ chế quản lý tự chủ đòi hỏi các trường đại học phải năng động và có chiến lược phát triển trong khi tư duy thụ động vẫn còn tồn tại; chất lượng chuyên môn của đội ngũ giáo viên, đặc biệt với các chuyên ngành mũi nhọn, là thế mạnh của nhà trường trong những năm qua là tốt tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu đổi mới.

Qua những phân tích về ưu-nhược điểm, có thể thấy rằng những ưu điểm có tính bền vững của Đại học Giao thông Vận tải là truyền thống, thị trường đào tạo và thương hiệu kỹ sư, trong khi đó những nhược điểm lớn của nhà trường là quy mô và chất lượng đội ngũ, mô hình và trình độ quản lý, mô hình đào tạo phân ngành hẹp vừa là ưu điểm đồng thời là nhược điểm. Về cơ hội và thách thức, có thể khẳng định quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế về giáo dục đại học và yếu tố môi trường cực kỳ quan trọng chứa đựng nhiều cơ hội cũng như những thách thức và nguy cơ đòi nhà trường cần xác định những mục tiêu và giải pháp phù hợp nhằm xây dựng và thực hiện thành công kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030



### 3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2008 ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

#### 3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển trường đại học GTVT

##### 3.1.1. Quan điểm

Trường đại học GTVT phấn đấu trở thành trường đại học đầu ngành, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về GTVT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và Quốc tế.

##### 3.1.2. Mục tiêu

- **Mục tiêu tổng quát**

Phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường đại học đa ngành về khoa học kỹ thuật, công nghệ và kinh tế với nhiều cấp và loại hình đào tạo khác nhau; duy trì vị trí đầu ngành trong lĩnh vực GTVT và trở thành trường đại học trọng điểm trong hệ thống giáo dục ở Việt Nam.

Đến năm 2020 hội nhập với các trường tiên tiến trong khối ASEAN và một số nước Châu Á, có uy tín về đào tạo và nghiên cứu khoa học và đẳng cấp về lĩnh vực GTVT.

- **Mục tiêu cụ thể**

Nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học làm trọng tâm trên cơ sở đổi mới chương trình đào tạo theo chương trình tiên tiến trên thế giới phù hợp với đặc điểm và điều kiện của Việt Nam. Đảm bảo đội ngũ giảng viên về số lượng, chú trọng nâng cao chất lượng về chuyên môn, ngoại ngữ, tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên phát huy năng lực trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Mở rộng qui mô của nhà trường về cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, phục vụ cho việc học tập, sinh hoạt của sinh viên ở mức tốt nhất; Xây dựng thương hiệu Trường Đại học Giao thông vận tải để tăng cường sức mạnh đủ sức cạnh tranh hợp tác bình đẳng, chủ động hội nhập trong khu vực và trên thế giới.

Sinh viên, học viên trường đại học GTVT là trung tâm của quá trình đào tạo; được đào tạo toàn diện, phát huy đầy đủ tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của người học nhằm tạo ra đội ngũ kỹ sư giao thông năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng nhanh, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa.

## **3.2. Chiến lược phát triển đào tạo**

### **3.2.1. Quan điểm chung**

- Phát triển đào tạo và khoa học công nghệ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong Chiến lược phát triển Nhà trường.

- Phát triển đào tạo phải mang tính tiên tiến, hiện đại và đáp ứng nhu cầu xã hội, trong đó chuẩn hoá và hợp tác quốc tế là con đường để hiện đại hoá đào tạo, nâng cao sức cạnh tranh là động lực phát triển đào tạo.

Kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư của Nhà nước với sự hợp tác của các tổ chức trong nước và quốc tế và phát huy nguồn lực của Nhà trường là điều kiện đảm bảo cho đào tạo phát triển.

### **3.2.2. Mục tiêu**

- Xây dựng mô hình đào tạo tiên tiến và phù hợp với từng giai đoạn phát triển làm nền tảng phát triển Nhà trường.

- Phấn đấu đến năm 2030 đứng vào top các trường uy tín trong khu vực và trên thế giới.

- Nâng cao chất lượng đào tạo, nhất là các ngành truyền thống.

- Mở rộng quy mô đào tạo một cách hợp lý, đáp ứng nhu cầu của xã hội với những nỗ lực cao nhất của Nhà trường, kể cả nhu cầu chuyên sâu và đa dạng của người học trong nước và quốc tế.

### **3.2.3. Định hướng**

#### **3.2.3.1. Mô hình đào tạo**

- Đào tạo đa cấp: đào tạo đại học các hệ, đào tạo sau đại học (Thạc sĩ và Tiến sĩ).

- Đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, tập trung ưu tiên những ngành và lĩnh vực truyền thống về giao thông vận tải.

- Xây dựng hệ thống đào tạo phù hợp chuẩn và linh hoạt nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Đến năm 2015 xây dựng Trung tâm đào tạo sau đại học, Trung tâm đào tạo quốc tế.

- Đến năm 2010 xây dựng xong các chuyên ngành tiên tiến đào tạo tại trường về lĩnh vực Cơ khí giao thông, Kinh tế và quản lý giao thông vận tải, Tự động hoá và điều khiển trong giao thông vận tải.

- Đến năm 2015 các bài giảng, giáo án điện tử đạt 100%.

### 3.2.3.2. Chương trình đào tạo

Xây dựng các chương trình đào tạo theo ngành rộng.

Thời gian đào tạo đại học là 4 năm, cấp bằng Kỹ sư; đào tạo Cao học hệ tập trung từ 1,5 -2,0 năm, cấp bằng Thạc sĩ; đào tạo NCS hệ tập trung 3 năm, cấp bằng Tiến sĩ; đào tạo hệ vừa làm vừa học 4,5 năm cấp bằng kỹ sư ( hoặc cử nhân); đào tạo hệ liên thông cấp bằng chính quy. Xây dựng các chương trình, thời gian đào tạo theo hướng mở, thích ứng với nhu cầu của người học và hợp tác quốc tế.

#### a/ **Bậc Đại học**

*\* Hệ đào tạo tập trung:*

*Đối với các ngành kỹ thuật công nghệ và kinh tế:* Xây dựng chương trình đào tạo kỹ sư với thời gian đào tạo 4 năm, trong 3 năm đầu đào tạo theo ngành rộng, đến năm thứ tư đào tạo theo chuyên ngành học. Từ năm 2010 tuyển sinh và đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

*Đối với ngành công nghệ thông tin:* Tiếp tục duy trì đào tạo theo hệ thống tín chỉ, để đến năm 2010 hoà nhập áp dụng quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ cùng với các ngành trong toàn trường.

*Đối với hệ cử tuyển:* Thực hiện chương trình dự bị đại học một năm, sau đó tiếp tục đào tạo chung chương trình với hệ đào tạo tập trung.

*\* Hệ đào tạo không tập trung:*

*Kinh tế và CNTT:* Tiếp tục đào tạo và cấp bằng kỹ sư hệ vừa làm vừa học với thời gian đào tạo 4,5 năm.

*Hệ đào tạo văn bằng 2:* Tiếp tục thực hiện mô hình đào tạo như hiện nay với chương trình đào tạo 2 năm cho tất cả các chuyên ngành đào tạo, cấp bằng kỹ sư (hoặc cử nhân).

*Hệ đào tạo liên thông:* Thực hiện chương trình đào tạo liên thông với Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải và các trường cao đẳng khác ở khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

#### b/ **Bậc Sau Đại học**

*Đào tạo thạc sĩ:* Tiếp tục duy trì hình thức đào tạo không tập trung với thời gian 3 năm, từ năm 2008 xây dựng chương trình và thực hiện đào tạo thạc sĩ tập trung 2 năm theo quy chế mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Đào tạo tiến sĩ:* Tiếp tục duy trì hình thức đào tạo hệ không tập trung với thời gian đào tạo từ 4 đến 5 năm cho các đối tượng vừa học vừa làm. Thực hiện đào tạo tập trung 3 năm cho các đối tượng là trợ giảng và giảng viên đại học và các đối tượng có học bổng làm nghiên cứu sinh.

*Bồi dưỡng ngắn hạn sau đại học:*

Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng kiến thức Sau đại học tại cấp Khoa, Viện nhằm thực hiện các chương trình đào tạo ngắn hạn về chuyên môn hoặc kỹ năng cụ thể do thực tiễn công việc đòi hỏi cho các đối tượng học viên đã tốt nghiệp đại học trở lên.

### 3.2.3.3. Ngành nghề đào tạo

Hướng tới mục tiêu đại học đa ngành và hội nhập quốc tế. Giai đoạn 2008 - 2020 Trường Đại học Giao thông Vận tải sẽ tiến hành xây dựng lại và nâng cấp chương trình đào tạo các ngành hiện có, đồng thời bổ sung các khối ngành học mới thích hợp.

### 3.2.3.4. Quy mô đào tạo

Số lượng sinh viên, học viên cao học và NCS tăng trưởng hàng năm đáp ứng nhu cầu xã hội trong từng giai đoạn.

Trong giai đoạn 2008 - 2020 và đến năm 2030 Trường Đại học Giao thông Vận tải sẽ tăng dần quy mô đào tạo trên tất cả các hệ và các bậc đào tạo. Đối với hệ đại học chính quy và không chính quy tốc độ tăng giữ ở mức 5% số sinh viên tuyển sinh hàng năm. Đối với hệ đào tạo sau đại học từ năm 2009 sẽ tăng khoảng từ 20 - 30% năm và đến năm 2015 sẽ giữ ở mức 5 - 10%/năm. Với tốc độ tăng như vậy, so với tổng số sinh viên đại học và sau đại học hiện nay là 28.293 người, đến năm 2020 đạt khoảng 34.000 người và đến năm 2030 số sinh viên là khoảng 40.000 người.

**Bảng 4. Quy mô đào tạo giai đoạn 2008 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

| Chỉ tiêu                                   | Đơn vị    | 2007          | 2010          | 2015          | 2020          | 2030          |
|--------------------------------------------|-----------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Hệ đào tạo Đại học</b>                  |           |               |               |               |               |               |
| Sinh viên chính quy                        | SV        | 14.675        | 15.200        | 16.075        | 16.950        | 18.700        |
| Sinh viên không chính quy                  | SV        | 10.650        | 11.100        | 11.850        | 12.600        | 14.100        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>SV</b> | <b>25.325</b> | <b>26.300</b> | <b>27.925</b> | <b>29.550</b> | <b>32.800</b> |
| <b>Hệ đào tạo Sau đại học</b>              |           |               |               |               |               |               |
| Thạc sỹ                                    | HV        | 907           | 1.688         | 2.347         | 3.189         | 5.633         |
| Tiến sỹ                                    | NCS       | 65            | 92            | 126           | 170           | 298           |
| <b>Tổng số sinh viên các hệ của trường</b> |           | <b>26.297</b> | <b>28.330</b> | <b>31.360</b> | <b>34.274</b> | <b>41.269</b> |

### 3.2.4. Giải pháp thực hiện

Giai đoạn 2008 – 2010: Xây dựng chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành, chuyên ngành theo hướng đào tạo theo tín chỉ, tiêu chuẩn hoá chương trình đào tạo Sau đại học để tổ chức đào tạo tập trung. Đồng thời cơ cấu lại các Khoa và các Bộ môn để phù hợp với đào tạo theo diện rộng.

Đến năm 2010 thực hiện đào tạo theo tín chỉ trong toàn trường với tất cả các ngành đào tạo, do vậy cần phải tiến hành chuyển đổi chương trình đào tạo cho phù hợp. Đến năm 2012 thực hiện đào tạo bậc Đại học và Thạc sĩ theo tín chỉ trên quy mô toàn trường.

Giai đoạn 2008 – 2010: Triển khai chương trình đào tạo tiên tiến trên cơ sở hợp tác với Đại học Leeds (Vương Quốc Anh) đối với bậc đào tạo đại học ngành Xây dựng công trình giao thông, đồng thời nâng cấp và đổi mới chương trình đào tạo của từng ngành và chuyên ngành một cách hợp lý.

Giai đoạn 2008 – 2010: Nghiên cứu phương án thành lập Trung tâm đào tạo sau đại học Quốc tế tại trường Đại học Giao thông Vận tải, thực hiện đào tạo và cấp bằng đào tạo sau đại học quốc tế về giao thông vận tải.

Đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với từng ngành, chuyên ngành và môn học theo hướng sinh viên là trung tâm của quá trình đào tạo.

Nâng cấp và đồng bộ hoá trang thiết bị của Trung tâm khoa học công nghệ và Trung tâm thực hành chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao điều kiện thí nghiệm và thực hành cho người học trong quá trình đào tạo chuyên môn.

Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý đào tạo và vào quá trình giảng dạy, đặc biệt là nâng cao hiệu quả giao tiếp giảng viên - sinh viên và trong quá trình thực nghiệm.

Giai đoạn 2009 – 2011: Tiến hành xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng đào tạo đại học và sau đại học, từ năm 2010 áp dụng hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ đào tạo ISO 9001 - 2000 vào các chương trình đào tạo đại học tiên tiến và đào tạo sau đại học. Từ 2015 áp dụng trên quy mô toàn trường.

Thành lập Phòng (Trung tâm) Khảo thí và Kiểm định chất lượng phục vụ công tác đào tạo tín chỉ và kiểm định chất lượng trường đại học.

### **3.3. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ**

#### **3.3.1. Quan điểm chung:**

- Phát triển khoa học công nghệ và phát triển đào tạo là 02 chiến lược phát triển quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển chung của Nhà trường.
- Phát triển KHCN gắn kết chặt chẽ với phát triển đào tạo, phục vụ việc nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học của Trường.
- Phát triển KHCN của Trường phải phù hợp với chiến lược phát triển của ngành GTVT và chiến lược phát triển KHCN Quốc gia; đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội về ứng dụng KHCN.
- Chiến lược phát triển KHCN trường phải gắn liền với nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ, vị thế của Nhà trường trong xã hội, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
- Phát huy được mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng tiềm lực KHCN nhằm thực hiện chiến lược phát triển KHCN.

#### **3.3.2. Mục tiêu:**

- Xây dựng Trường đại học GTVT trở thành một trung tâm mạnh hàng đầu ở Việt Nam và tương đương khu vực về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, có khả năng giải quyết: Các vấn đề KH - CN trọng lĩnh vực cơ khí GTVT; vận tải - kinh tế; công nghệ thông tin, tự động hóa...
- Tập trung phát triển KHCN của một số ngành mũi nhọn, là thế mạnh của trường, tạo ra khả năng thương mại và hợp tác quốc tế, phấn đấu đến năm 2020 nguồn thu từ các hoạt động KHCN, dịch vụ kỹ thuật đạt tối thiểu 25% tổng thu của Trường.
- Tạp chí KHGTVT của trường được quốc tế hóa, hợp tác xuất bản các số đặc biệt bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- Số lượng các bài báo của các nhà khoa học thuộc trường công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín từ 10 - 15 bài/năm.

#### **3.3.3. Định hướng:**

Trong thời gian tới, trường đại học GTVT tập trung đầu tư cho những nghiên cứu sau:

### **3.3.3.1. Lĩnh vực xây dựng công trình giao thông**

- Tham gia vào các chương trình nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện các bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, quy phạm trong lĩnh vực Giao thông.
- Tham gia vào chương trình nghiên cứu và hoàn thiện các công nghệ, các giải pháp kỹ thuật đã và đang áp dụng trong xây dựng và bảo trì các công trình giao thông ở Việt Nam
- Nghiên cứu các giải pháp quy hoạch quản lý giao thông đô thị, phát triển đô thị bền vững.
- Nghiên cứu ứng dụng vật liệu mới trong xây dựng công trình giao thông.
- Nghiên cứu phương pháp phân tích số và phương pháp tính hiện kết cấu xây dựng.
- Nghiên cứu công nghệ mới áp dụng trong xây dựng công trình giao thông
- Nghiên cứu đánh giá tác động đến môi trường khi xây dựng công trình giao thông, đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

### **3.3.3.2. Lĩnh vực cơ khí GTVT**

- Tham gia nghiên cứu và áp dụng các công nghệ tiên tiến để hoàn thiện các dây chuyền lắp ráp ô tô trong nước phục vụ cơ sở sản xuất, đặc biệt là các loại xe có tải trọng trung bình và lớn.
- Nghiên cứu ứng dụng các thành tựu mới của công nghệ thông tin, kỹ thuật mô phỏng trong tính toán, thiết kế các sản phẩm cơ khí GTVT theo hướng tự động hóa. Phát triển mạnh các ứng dụng của cơ điện tử trong cơ khí GTVT.
- Tập trung trí tuệ và lực lượng cán bộ KHKT của trường để nghiên cứu, thiết kế, chế thử, chuyển giao công nghệ những sản phẩm cơ khí đặc trưng mang dấu ấn riêng của trường đại học GTVT, có khả năng thương mại hóa cao, mang lại nguồn thu cho Nhà trường. Tiến tới thành lập Doanh nghiệp cơ khí GTVT của trường.
- Tham gia nghiên cứu, thiết kế và phối hợp với các đơn vị sản xuất để lắp ráp, chế tạo các thiết bị thi công công trình, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Tham gia nghiên cứu và giải quyết các vấn đề KHCN trong đại tu đầu máy và đóng mới toa xe.
- Tham gia nghiên cứu các chiến lược phát triển KHCN cấp quốc gia về công nghiệp ô tô, công nghiệp tàu thủy, kỹ thuật hàng không. Phục vụ chiến lược nội địa hóa các sản phẩm cơ khí GTVT của chính phủ.

### **3.3.3.3. Lĩnh vực vận tải - kinh tế**

- Nghiên cứu đề tài thuộc lĩnh vực quy hoạch GTVT
- Nghiên cứu đề tài thuộc lĩnh vực kỹ thuật và quản lý GTVT
- Nghiên cứu đề tài thuộc lĩnh vực logistics
- Nghiên cứu đổi mới mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp ngành GTVT
- Tham gia nghiên cứu quy hoạch tổng thể an toàn giao thông ở Việt Nam nói chung và ở các đô thị lớn nói riêng.
- Tham gia nghiên cứu các công nghệ vận tải tiên tiến, vận tải đa phương thức, vận tải quốc tế ở Việt Nam.
- Nghiên cứu áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành và khai thác vận tải.

### **3.3.3.4. Lĩnh vực công nghệ thông tin, tự động hóa phục vụ GTVT**

- Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật của CNTT, ĐKH, TĐH, Đ - ĐT phục vụ GTVT và các ngành kinh tế quốc dân
- Nghiên cứu ứng dụng tự động hóa trong quản lý và điều hành giao thông đô thị, xây dựng hệ thống giao thông thông minh.
- Nghiên cứu các vấn đề KHCN trong lĩnh vực thông tin, tín hiệu đường sắt, kỹ thuật viễn thông theo hướng đi tắt, đón đầu.
- Ứng dụng công nghệ GIS, GPS trong GTVT và các ngành kinh tế quốc dân
- Tập trung xây dựng các phần mềm phục vụ các chuyên ngành trong GTVT, trang WEB, mạng máy tính và truyền thông

### **3.3.3.5. Lĩnh vực nghiên cứu cơ bản và các lĩnh vực khác**

- Nghiên cứu vấn đề chống ăn mòn kim loại và bảo vệ các công trình giao thông
- Nghiên cứu bảo vệ môi trường và đề xuất các giải pháp chống ô nhiễm môi trường do phương tiện GTVT gây ra.
- Nghiên cứu nâng cao chất lượng đào tạo toàn diện trong Nhà trường.
- ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học



- Nghiên cứu ứng dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để giải quyết những vấn đề thực tiễn của ngành GTVT.

### **3.3.4. Giải pháp thực hiện**

- Đổi mới cơ chế quản lý, lựa chọn và phân bổ đề tài, dự án nghiên cứu theo các chương trình nghiên cứu khoa học các cấp, áp dụng cơ chế đấu thầu cạnh tranh trong phân bổ đề tài nghiên cứu khoa học.
- Nâng cao toàn diện năng lực của Trung tâm Khoa học Công nghệ của trường theo mô hình doanh nghiệp nghiên cứu- phát triển để có đủ năng lực tập trung trí tuệ, phát triển thị trường, và huy động nguồn lực về trang thiết bị và vốn cho các đề tài dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường.
- Giai đoạn 2008-2010 nâng cấp và đồng bộ hóa trang thiết bị của các phòng thực nghiệm mũi nhọn thuộc trung tâm khoa học công nghệ của trường trên cơ sở Dự án Giáo dục Đại học giai đoạn II.
- Ký các thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chính thức giữa nhà trường với các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.
- Hình thành mô hình hợp tác Nhà trường- Doanh nghiệp- Nhà nước trong quá trình nghiên cứu và ứng dụng các đề tài khoa học.

## **3.4. Chiến lược phát triển về tổ chức quản lý và phát triển đội ngũ**

### **3.4.1. Quan điểm chung:**

- Nguồn nhân lực là lực lượng quyết định trong việc tổ chức, quản lý, điều hành và thực hiện các hoạt động trong Nhà trường.

- Hệ thống tổ chức đóng vai trò quan trọng trong chất lượng hoạt động, đảm bảo tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường.

- Phát triển nguồn nhân lực, tổ chức hệ thống các đơn vị hợp lý, khoa học là nhiệm vụ quan trọng, quyết định năng lực của Nhà trường đối với xã hội.

### **3.4.2. Mục tiêu:**

Có chiến lược từng giai đoạn, đến năm 2030 có sự đáp ứng về tổ chức, nguồn nhân lực có chất lượng, tạo ra môi trường thuận lợi, nhân tố đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ của Nhà trường.

### 3.4.3. Định hướng:

#### 3.4.3.1. Tổ chức quản lý:

- *Định hướng*: Kiện toàn, xây dựng, chuyển đổi các tổ chức trong trường theo hướng đáp ứng nhiệm vụ, gọn nhẹ, chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa, tính thích ứng cao, tăng tính chủ động, tự chủ.

Các đơn vị trực tiếp thực hiện công tác GD, phục vụ giáo dục được tổ chức, xây dựng, chuyển đổi trên cơ sở phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đáp ứng nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

Các bộ phận hoạt động dịch vụ, khoa học công nghệ thực hiện cơ chế tự hoạch toán.

Từng bước chuyển các bộ phận phục vụ sang dịch vụ.

Các quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động và phối hợp công tác luôn được hoàn thiện đáp ứng với yêu cầu của thực tế nhiệm vụ.

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, xây dựng chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí công tác làm cơ sở xác định biên chế, tuyển chọn và đánh giá cán bộ.

- *Hệ thống tổ chức*: Trong quá trình phát triển, mô hình tổ chức và mối quan hệ giữa các đơn vị của trường cần thay đổi để đáp ứng nhiệm vụ; phù hợp với điều kiện thực tế, hội nhập khu vực và quốc tế trên tinh thần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy tối đa tính hiệu quả của hệ thống tổ chức và của các đơn vị.

- Đến năm 2010 thành lập Viện đào tạo Quốc tế tại đại học GTVT; Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ Sau đại học?, Viện đào tạo sau đại học.
- Đến năm 2010 thành lập Phòng Kế hoạch - Chiến lược chịu trách nhiệm tham mưu và giúp việc cho Ban Giám Hiệu trong việc huy động các nguồn lực phát triển Cơ sở III của nhà trường. Giám sát việc thực hiện chiến lược.
- Xúc tiến thành lập Nhà xuất bản - Đại học GTVT .
- Chuyển mô hình Ký túc xá hoạt động theo mô hình doanh nghiệp quản lý, trực thuộc trường.

#### 3.4.3.2. Đội ngũ CBGD và nghiên cứu:

Đội ngũ CBGD là lực lượng chính thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, phục vụ xã hội. Đội ngũ này được tuyển chọn theo chuẩn và bồi dưỡng để có chất lượng cao về đạo đức, lòng yêu nghề, khả năng làm việc, trình độ chuyên môn, trong đó chú trọng đến trình độ ngoại ngữ và CNTT.

Đội ngũ CB nghiên cứu được tuyển chọn theo yêu cầu, nhiệm vụ của các Viện, Trung tâm; dần nâng cao tỷ lệ CB nghiên cứu trong đội ngũ CB của Trường.

Đội ngũ CBGD, nghiên cứu của trường được đánh giá, sàng lọc trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ, theo đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo tỷ lệ SV/GV và các nhiệm vụ khác của Nhà trường theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Nâng cao chất lượng đội ngũ, năm 2020 đạt tỷ lệ 90% có trình độ Thạc sĩ trở lên, 40% có trình độ Tiến sĩ.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng lực lượng cán bộ đầu ngành.

#### **3.4.3.3. Đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ:**

Nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp của các CB quản lý, CB nghiệp vụ.

CB quản lý là lực lượng quyết định trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động trong Nhà trường. CB quản lý cần có đạo đức, có lương tâm, có tầm nhìn, có phương pháp quản lý tiên tiến, hiện đại, có trình độ chuyên môn cao, am hiểu về xã hội, ngành nghề, về trường, biết cụ thể hóa chiến lược bằng những bước đi cụ thể, có khả năng thích ứng và giải quyết các vấn đề thực tế.

CB quản lý được lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá theo quy định của Nhà nước (Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng) và theo quy chế của Nhà trường.

CB nghiệp vụ được tuyển chọn, bố trí đúng với yêu cầu nhiệm vụ của vị trí công việc, được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ để có tính chuyên nghiệp cao trong công việc, biết áp dụng các phương pháp, công cụ làm việc tiên tiến để thực hiện nhiệm vụ. Trình độ tin học và ngoại ngữ thông thạo là điều kiện tối thiểu.

Giữ tỷ lệ không quá 20-30% trong tổng số CB-GV.

#### **3.4.4. Giải pháp thực hiện**

- Thành lập Ban chỉ đạo đổi mới mô hình tổ chức quản lý trường Đại học Giao thông Vận tải do Hiệu trưởng nhà trường làm Trưởng ban
- Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn tuyển dụng và bổ nhiệm giảng viên, đến năm 2010 giảng viên được bổ nhiệm vào ngạch cần có trình độ Thạc sĩ trở lên. Đến năm 2020, giảng viên được bổ nhiệm cần có trình độ Tiến Sĩ.
- Tranh thủ các nguồn đầu tư đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng dạy về chuyên môn, phương pháp nghiên cứu, ngoại ngữ và khả năng hội nhập (quốc tế).

- Xây dựng và áp dụng cơ chế mới trong tuyển dụng trợ giảng và nghiên cứu viên để đảm bảo đến năm 2020 mỗi giảng viên có tối thiểu 1 trợ giảng hoặc 1 nghiên cứu viên.
- Xây dựng và áp dụng cơ chế tuyển dụng Trưởng bộ môn trên cơ sở các quy định của Đảng và Nhà nước và tương đương theo hướng mở rộng thu hút và trọng dụng nhân tài, đặc biệt là những cán bộ khoa học và quản lý có uy tín ở trong và ngoài nước.
- Từng bước chuyên nghiệp hóa và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ quản lý hành chính, giảm dần tỷ lệ cán bộ kiêm nhiệm.

### **3.5. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất**

#### **3.5.1. Quan điểm chung:**

Cơ sở vật chất là điều kiện cần thiết để đảm bảo chất lượng đào tạo và NCKH.

Cơ sở vật chất của Trường được xây dựng theo hướng đồng bộ và hiện đại; phù hợp với nhu cầu hiện tại cũng như phát triển trong tương lai.

Tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của Nhà nước, sự giúp đỡ của các Bộ, Ngành, địa phương, các tổ chức trong nước và quốc tế cùng với sự phát triển nguồn lực tài chính của Trường để xây dựng hệ thống cơ sở vật chất.

#### **3.5.2. Mục tiêu**

Phấn đấu xây dựng nhanh cơ sở vật chất của Trường đạt tiêu chuẩn Việt Nam đối với cơ sở vật chất của Trường đại học.

- Phấn đấu đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn về cung ứng diện tích học tập và nghiên cứu cho sinh viên và cán bộ, giáo viên theo tiêu chuẩn Việt Nam 20TCN-1985.
- Đến năm 2010 thực hiện xong quy hoạch xây dựng tại cơ sở Hà Nội, đến năm 2015 hoàn thành quy hoạch xây dựng Cơ sở 2 ( Quận 9 - TP Hồ Chí Minh); hoàn thành qui hoạch tổng thể cơ sở 3 tại Hưng Yên, triển khai được một phần về cơ sở vật chất đến năm 2020 cơ bản hoàn thành quy hoạch xây dựng cơ sở 3.
- Đến năm 2020 đảm bảo cung ứng diện tích làm việc cho toàn bộ người lao động ở mức bình quân 15m<sup>2</sup>/người.

- Đến năm 2020 đảm bảo cung ứng ký túc xá cho trên 25% tổng số sinh viên đào tạo tập trung với mức diện tích Ký túc xá là  $6m^2$ / sinh viên , tất cả các phòng Ký túc xá sinh viên đều nối mạng internet.
- Đến năm 2010 hoàn thành đầu tư đồng bộ trang thiết bị thí nghiệm trọng điểm (i) Xây dựng công trình; (ii) Cơ khí GTVT; (iii) Tự động hóa điều khiển GTVT thuộc Trung tâm khoa học và công nghệ GTVT.
- Đến năm 2020 đảm bảo mỗi ngành đào tạo kỹ thuật và khoa học tự nhiên đều có các phòng thí nghiệm hoặc phòng thực nghiệm cần thiết cho công tác đào tạo đại học, tất cả các ngành đào tạo mũi nhọn đều có phòng thí nghiệm đảm bảo công tác nghiên cứu và phát triển.
- Đến năm 2010 đầu tư trang bị hệ thống quản lý điện tử cho thư viện tại Cơ sở 2 và tiếp tục nâng cấp thư viện tại cơ sở Hà Nội.

### 3.5.3. Định hướng

- Thực hiện quy hoạch các khu vực của Trường (Tại Hà Nội, Cơ sở 2 – TP Hồ Chí Minh, Cơ sở 3 – Hưng Yên)
- Đầu tư cho các phòng thí nghiệm trọng điểm; phát huy hiệu quả của Trung tâm khoa học - công nghệ.
- Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm thông tin thư viện, nghiên cứu việc xây dựng Trung tâm học liệu.
- Đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy để có thể ứng dụng phương pháp giáo dục tiên tiến.
- Xây dựng khu làm việc, giảng đường hiện đại.

### 3.5.4. Giải pháp thực hiện

- Nghiên cứu lập và phê duyệt quy hoạch các cơ sở của trường theo trình tự thời gian: Cơ sở Hà Nội và Cơ sở 2- năm 2009; Cơ sở 3: Năm 2009-2010
- Tham gia dự án giáo dục đại học Giai đoạn II (2007-2011) nhằm tranh thủ nguồn tài trợ từ dự án để nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học của các ngành mũi nhọn (i) xây dựng công trình GTVT, (ii) Cơ khí giao thông vận tải (iii) Tự động hóa điều khiển giao thông vận tải.
- Tiếp tục thực hiện dự án phát triển công nghệ thông tin giai đoạn 2006-2010 nhằm hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Cơ sở I.

- Ký thỏa thuận với UBND tỉnh Hưng Yên và các đối tác về mô hình hợp tác phát triển Cơ sở 3 trường Đại học Giao thông Vận tải theo hướng: Tỉnh cấp quyền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng; nhà trường và nhà đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị; nhà trường thực hiện đào tạo nhân lực và nghiên cứu; tỉnh tiếp nhận lao động đã qua đào tạo & đối tác tiếp nhận thành quả nghiên cứu.
- Ký thỏa thuận với các địa phương có sinh viên học tập tại trường để phối hợp phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ người học (VD: Mô hình Ký túc xá do UBND các tỉnh đầu tư xây dựng) tại Cơ sở 2 và 3.
- Ký thỏa thuận với các doanh nghiệp về đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ nghiên cứu & phát triển đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà trường- nhà nghiên cứu và doanh nghiệp.
- Kêu gọi tài trợ từ các nhà hảo tâm, các quỹ phát triển con người để xây dựng các công trình và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và đời sống của người học và người lao động.
- Khai thác có hiệu quả CSVN hiện có để thực hiện ĐT, NCKH và tái đầu tư

### 3.6. Chiến lược phát triển nguồn lực tài chính

#### 3.6.1. Quan điểm chung:

- Tài chính là nguồn lực quan trọng đảm bảo hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ xã hội và cải thiện đời sống cho CB- GV- CNV nhà trường.

Đảm bảo tài chính là nhiệm vụ trung tâm, thường xuyên của Lãnh đạo và từng thành viên trong Nhà trường.

Hoạt động tài chính phải thực hiện theo hướng nâng cao khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường cũng như của từng bộ phận, từng đơn vị.

Xây dựng một nền tài chính lành mạnh, thực hiện đa dạng hóa nguồn thu, chi tiêu tiết kiệm, đảm bảo đúng pháp luật và quy định của Nhà trường.

#### 3.6.2. Mục tiêu:

- Đa dạng hóa nguồn thu để duy trì và phát triển sự nghiệp đào tạo
- Đảm bảo tài chính cho mọi hoạt động của Nhà trường, từng bước nâng cao đời sống của từng thành viên trong trường.

- Đổi mới phương thức quản lý các công việc trong trường, thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn thu.

### 3.6.3. Định hướng :

*\*/ Đa dạng hóa nguồn thu từ đào tạo và NCKH*

- Đa dạng hóa các loại hình, các hệ đào tạo; mở thêm lớp theo nhu cầu xã hội.

- Khai thác tốt hơn cơ sở vật chất để tăng nguồn thu.

- Đổi mới KH-CN, xây dựng hệ thống trung tâm KH-CN vững mạnh, từng bước nâng cao tỷ trọng thu từ dịch vụ khoa học công nghệ, thông qua liên doanh, liên kết với các CQ và các địa phương.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, có chính sách thu hút, hội tụ hợp tác quốc tế trong đào tạo, NCKH để tăng thu tài chính.

- Tăng nguồn thu từ các dự án.

*\* Thực hành tiết kiệm chống lãng phí:*

- Tổ chức lao động khoa học, hợp lý để bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả cao để có thể giảm chi phí quản lý (cân nhắc kỹ khi thành lập đơn vị mới, mỗi đơn vị cần bao nhiêu nhân lực, bao nhiêu lãnh đạo là phù hợp và cân đối giữa các đơn vị).

- Rà soát lại chi phí dịch vụ điện nước, xăng xe, điện thoại, tìm biện pháp để tỉ lệ chi dịch vụ phù hợp trong tổng chi đào tạo.

- Đánh giá lại hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất qua từng năm để rút kinh nghiệm kịp thời khi quyết định đầu tư

### 3.6.4. Giải pháp thực hiện

- Điều chỉnh học phí đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học theo chính sách chung của Nhà nước đối với các trường Đại học công lập,
- Tăng mức học phí đối với sinh viên hệ không tập trung và sau đại học theo mức chung của thị trường giáo dục đại học trong nước.
- Thu mức học phí theo tiêu chuẩn quốc tế đối với các chương trình đào tạo tiên tiến và đào tạo quốc tế.
- Tranh thủ tối đa nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhà trường từ các nguồn đầu tư chiều sâu của ngân sách trung ương, và các chương trình tài trợ phát triển chính thức để phát triển cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và dịch vụ hành chính.

- Huy động các nguồn vốn vay ưu đãi từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước để phát triển cơ sở hạ tầng của nhà trường khi cần thiết.
- Huy động vốn đầu tư phát triển nguồn nhân lực theo chiều sâu của các địa phương, doanh nghiệp lớn và các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế để đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sinh viên như Ký túc xá, công trình thể thao, văn hóa...
- Huy động vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và các quỹ nghiên cứu phát triển trong nước và quốc tế để xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thí nghiệm.
- Huy động các nguồn tài trợ từ các quỹ học bổng, quỹ phát triển tài năng và quỹ phúc lợi hỗ trợ đào tạo.
- Huy động các nguồn tài trợ nhân đạo để tăng về quy mô, loại hình và chất lượng của các dịch vụ phúc lợi xã hội dành cho người học và người lao động.
- Điều chỉnh lại cơ cấu chi phí một cách hợp lý theo hướng, nâng cao hiệu quả chi phí thường xuyên và tối ưu hóa các khoản chi đầu tư phát triển.

### **3.7. Chiến lược phát triển thương hiệu và hội nhập quốc tế**

#### **3.7.1. Quan điểm:**

- Hội nhập quốc tế và phát triển thương hiệu vừa là nhiệm vụ cấp bách, vừa là nhiệm vụ lâu dài của Nhà trường.

- Hội nhập quốc tế phải được thực hiện trên cơ sở phát huy cao nhất tiềm lực của Nhà trường theo chuẩn mực quốc tế.

- Quá trình hội nhập quốc tế phải tiến hành từng bước vững chắc đồng thời có tính đến những bước nhảy vọt, lấy hội nhập về đào tạo và NCKH làm trọng tâm.

#### **3.7.2. Mục tiêu:**

Nâng cao vị thế của Trường Đại học GTVT trong nước và thế giới nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường đạt chuẩn quốc tế.

#### **3.7.3. Định hướng:**

- Liên kết về đào tạo nguồn nhân lực, NCKH và CGCN giữa Trường ĐH GTVT với các doanh nghiệp, địa phương nhằm phát huy hiệu quả hoạt động của Nhà trường, giữ vững thị phần giáo dục - đào tạo của Nhà trường.



- Nâng cao năng lực đội ngũ Nhà giáo và CBQL cũng như cơ sở vật chất của Nhà trường trên cơ sở khai thác tối đa sự giúp đỡ của Trung ương, các Bộ – Ngành, các địa phương, các tổ chức trong nước và quốc tế.

- Quảng bá thương hiệu và xây dựng lộ trình tiêu chuẩn hóa Trường ĐH GTVT theo chuẩn quốc tế, phối hợp đào tạo với các Trường đại học đẳng cấp quốc tế, tiến tới cấp bằng chuẩn quốc tế cho SV và NCS của Trường.

#### **3.7.4. Giải pháp thực hiện**

- Tham gia xây dựng một diễn đàn chung về các trường đào tạo về giao thông vận tải trong khu vực châu Á. Từ năm 2010 tổ chức hội thảo hàng năm các trường đại học khu vực châu Á về nghiên cứu GTVT.
- Tăng cường hợp tác quốc tế trong việc xuất bản tạp chí khoa học GTVT trong nước và quốc tế.
- Tham gia xây dựng các dự án, đề tài NCKH phối hợp với các trường đại học và các Viện NCKH quốc tế.
- Từ năm 2010 hoàn thành và đưa vào hoạt động chương trình đào tạo bậc đại học theo chương trình quốc tế.
- Đẩy mạnh trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường Đại học nước ngoài, giai đoạn 2008-2010 mỗi năm trao đổi từ 50-100 lượt sinh viên, 10-20 lượt giảng viên. Giai đoạn 2011-2020 mỗi năm trao đổi từ 200-300 sinh viên, 50 đến 100 lượt giảng viên.
- Từ năm 2009 xây dựng chương trình và tuyển sinh chương trình đào tạo sau đại học quốc tế và hình thành chương trình đào tạo sau đại học quốc tế phối hợp với một số trường Đại học có uy tín trên thế giới.
- Xây dựng Viện đào tạo quốc tế nhằm quản lý các chương trình đào tạo quốc tế phối hợp với các trường đại học trên thế giới

### **3.8. Chiến lược về người học**

#### **3.8.1. Quan điểm chung:**

Người học được coi là yếu tố trung tâm trong nhiệm vụ đào tạo của Nhà trường, được nhà trường đảm bảo điều kiện thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường. Công tác đối với người học phải thực hiện theo đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ

GD&ĐT; đảm bảo khách quan, công bằng, công khai, minh bạch dân chủ trong các khâu có liên quan đến người học.

### **3.8.2. Mục tiêu:**

Công tác đối với người học nhằm mục tiêu giáo dục và đào tạo con người toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khỏe và nghề nghiệp, trung thành nhà nước, có nhân cách, năng lực đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học được đáp ứng các yêu cầu và điều kiện về học tập, rèn luyện và phát huy tốt nhất năng lực của mình khi ra trường cống hiến cho xã hội.

### **3.8.3. Định hướng:**

- Nâng cao chất lượng cho các hoạt động phục vụ sinh viên, HV cao học và NCS hiện nay đang có của các đơn vị trong trường để người học yên tâm học tập và nghiên cứu.

- Đẩy mạnh việc áp dụng CNTT trong quản lý học tập, rèn luyện của người học và các dịch vụ nhằm giám sát và nâng cao chất lượng phục vụ.

- Từng bước mở rộng và đáp ứng chỗ ở KTX cho SV, tổ chức cung cấp các dịch vụ cho sinh viên tại KTX.

- Tổ chức và tạo điều kiện khai thác tốt thông tin tại Trung tâm TT – TV và Trung tâm học liệu phục vụ cho học tập và NCKH của người học.

- Quan tâm tốt nhất các tổ chức xã hội, các hoạt động của sinh viên theo hướng tự quản và phát huy tài năng của SV (Theo hướng hoạt động của Hội SV, Hội cựu SV, Các CLB).

### **3.8.4. Giải pháp thực hiện**

- Thực hiện đảm bảo quyền lợi và các chế độ chính sách đối với người học nhanh chóng, chính xác và chuyên nghiệp.
- Quy hoạch phát triển các cơ sở vật chất cho sinh viên tại Cơ sở II và Cơ sở III bao gồm nhiều khu chức năng trong một quần thể: khu vực học tập, nghiên cứu và lao động; khu vực ăn ở; khu vực thể thao và giải trí; khu vực mua sắm.
- Quy hoạch Cơ sở I theo mô hình trụ sở hành chính, đối ngoại và xúc tiến cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của trường.

- Áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý sinh viên và việc thực hiện các dịch vụ trong nhà trường thông qua thẻ sinh viên.
- Đổi mới cơ chế và hình thức quản lý sinh viên theo hướng sinh viên là người được phục vụ và sinh viên có trách nhiệm thực hiện và tuân thủ.
- Nâng cao quy mô, chất lượng và đa dạng hóa các loại nguồn học bổng khuyến khích cho sinh viên.
- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Đoàn Thanh niên đồng thời đổi mới phương thức hoạt động và nâng cao vai trò của Hội Sinh viên trong việc cung ứng các dịch vụ đảm bảo đời sống và sinh hoạt của sinh viên.
- Tổ chức thực hiện công tác tư vấn học tập, nghề nghiệp và việc làm cho sinh viên khi học tập và tốt nghiệp.
- Năm 2008-2010 thành lập Hội cựu sinh viên trường Đại học Giao thông Vận tải có trụ sở tại tất cả các cơ sở của trường.
- Tổ chức tốt công tác y tế trường học, chăm sóc và bảo đảm sức khỏe cho sinh viên.
- Đảm bảo các điều kiện về cung cấp cho sinh viên về dịch vụ, điều kiện sinh hoạt và nhà ăn tập thể đảm bảo chất lượng và vệ sinh thực phẩm.

## **4. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC**

### **4.1. Chương trình hành động thực hiện chiến lược**

#### **4.1.1. Chương trình hoàn thiện tổ chức và nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý**

- Phát triển các phương thức và mô hình quản lý trường hiệu quả, thích ứng với thị trường lao động và thị trường đào tạo nhân lực trình độ cao phù hợp với yêu cầu của xã hội và doanh nghiệp. Từ năm 2010 xúc tiến xây dựng mô hình tổ chức gọn nhẹ, hiệu quả, thành lập Trung tâm đào tạo quốc tế, Viện sau đại học, thành lập Nhà xuất bản Giao thông vận tải để tăng cường công tác in giáo trình, bài giảng, Tổng công ty giao thông vận tải hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Tiếp đến sau năm 2015 phát triển mô hình tổ chức đại học có Viện đào tạo và nghiên cứu.

- Thực hiện phân cấp quản lý trong trường và giữa các đơn vị trực thuộc của trường. Xác định rõ chức năng quản lý đối với các đơn vị, các cấp quản lý trong trường theo nguyên tắc phân cấp, tự chủ và tự chịu trách nhiệm; có chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá kiểm tra; Tăng cường giao quyền chủ động trong đào tạo, nghiên cứu khoa học đối với các Khoa, Viện nghiên cứu.

- Từ năm 2008 tập trung nâng cao chất lượng công tác quản lý trên các mặt, trong năm 2009 bắt đầu xây dựng các nội dung và chương trình để phấn đấu đạt chuẩn ISO 9001-2000 trong toàn bộ hoạt động quản lý của trường.

- Xây dựng bộ máy quản lý tự chủ, hiện đại và theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả. Phát huy được quyền chủ động cao, sáng tạo của các đơn vị trực thuộc; nâng cao năng lực điều phối, phối hợp của bộ máy nhằm phát huy cao nhất hiệu quả đầu tư, phát triển nguồn lực;

- Xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý; ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị hiện đại trong quản lý, phấn đấu đến năm 2020 toàn bộ công tác quản lý và hoạt động được ứng dụng tin học.

#### **4.1.2. Chương trình hoàn thiện thể chế và chính sách**

- Tiếp tục áp dụng các chính sách và thể chế của nhà nước sao cho có lợi nhất cho sự phát triển của trường, nhất là cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ;

- Xây dựng hệ thống chính sách chiến lược cho lĩnh vực ưu tiên của trường theo hướng phát triển nội lực, khuyến khích phát triển của các đơn vị và cá nhân, các chế tài trong khuôn khổ pháp luật (2008-2009);

- Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý của Trường Đại học Giao thông vận tải trong đó đảm bảo sự thống nhất, liên thông và phối hợp của các đơn vị trong quản lý về các mặt như Đào tạo, nghiên cứu khoa học và một số lĩnh vực khác.

- Áp dụng những quy định hiện hành của Nhà nước về thể chế hóa các quy định, quy chế, chính sách để áp dụng những quy định hiện hành để đáp ứng tốt nhất việc thực hiện các nội quy quy chế, quy trình, chế độ làm việc, tuyển sinh, thi, đánh giá, thanh tra, kiểm tra, tuyển dụng, bổ nhiệm, chế độ chính sách, khen thưởng, kỷ luật...;

- Kịp thời ban hành một số quy chế, quy định mang tính đặc thù của trường như: quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch đối với đội ngũ giảng viên và nhân viên, xây dựng định chế giao quyền cho Cơ sở 2 tuyển dụng giảng viên (2008-2010).

- Xây dựng cơ chế công tác hợp lý, có tính khuyến khích cao để trên cơ sở đó đội ngũ cán bộ, giảng viên đóng góp và thể hiện năng lực cá nhân. Lấy cơ chế công việc và các chỉ số đo lường hiệu quả làm tiêu chuẩn để đánh giá cán bộ;

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách đảm bảo quyền lợi của đội ngũ cán bộ, giảng viên, tạo môi trường dân chủ để cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia đóng góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của trường.

- Chú trọng việc kiến nghị với Nhà nước các chủ trương, chế độ chính sách thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi, có triển vọng như thực hiện chính sách ưu đãi trong học tập, đào tạo trong và ngoài nước;

- Tiếp tục hoàn thiện qui chế chi tiêu nội bộ, trên tinh thần đảm bảo sự công bằng và quyền lợi của các thành viên, tổ chức trong nhà trường.

- Xây dựng cơ chế thích hợp trong việc trao đổi cán bộ, giảng viên với các tổ chức đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước.

#### **4.1.3. Chương trình phát triển đào tạo**

- Chương trình đào tạo của trường từng bước được xây dựng và hoàn thiện theo các hệ đào tạo (chính quy, không chính quy) và các bậc đào tạo (đại học và sau đại học), trong đó lấy chương trình đào tạo đại học chính quy làm chuẩn. Định kỳ hàng năm, trường tiến hành rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trên cơ sở tham khảo ý kiến của các thành viên trong trường và ngoài xã hội, có so sánh, đối chiếu với các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện

thực tế Việt Nam, dần dần chuẩn hóa các chương trình đào tạo, kể cả đào tạo không chính quy.

- Tập trung chuyển đổi chương trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ ở tất cả các ngành học, để tiến tới đào tạo theo tín chỉ trong toàn trường vào năm 2010. Thực hiện hoàn thành vào năm 2009.

- Trên cơ sở các chương trình đào tạo tiên tiến ngành Xây dựng công trình giao thông, trường tiếp tục mở rộng thêm chương trình tiên tiến với các ngành Cơ khí giao thông, Kinh tế và quản lý giao thông vận tải, Tự động hóa trong giao thông vận tải; mở rộng các liên kết đào tạo với các đại học nước ngoài, thực hiện chương trình trao đổi sinh viên.

- Trên cơ sở đổi mới chương trình nội dung đào tạo, có chương trình đầu tư thích đáng cho việc xây dựng hệ thống giáo trình, học liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Hệ thống giáo trình, học liệu này được cung cấp nhanh chóng cho người học, có cập nhật những thay đổi từ các công trình NCKH, từ HTQT, tiến bộ khoa học-công nghệ. Chương trình tăng cường cơ sở dữ liệu cho Trung tâm thông tin thư viện.

Việc phát triển chương trình đào tạo của trường được tiến hành với sự chuẩn bị chu đáo và có bước đi thích hợp theo từng giai đoạn cụ thể đến các năm 2010, 2015, 2020.

#### **4.1.4. Chương trình phát triển nghiên cứu khoa học-công nghệ**

- Xây dựng kế hoạch tăng dần nguồn thu từ nghiên cứu khoa học phần đầu nguồn thu từ khoa học công nghệ đạt 25% vào năm 2020.

- Tăng cường về số lượng và chất lượng đề tài hàng năm từ nhiều nguồn đề tài ngoài nguồn từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, mở rộng các đề tài hợp tác với Bộ Giao thông vận tải, các Sở GTVT, cơ quan nghiên cứu.

- Công tác quản lý NCKH cần tập trung vào lập kế hoạch, kiểm tra, đánh giá, tăng cường hỗ trợ cán bộ, giảng viên trong công tác NCKH. Mở rộng các hoạt động tìm kiếm, điều phối và quản lý tổng hợp các đề tài. Tiến tới thành lập tổ chức liên hệ hình thành các đề tài, đề án và thực hiện thương mại hóa việc chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ.

- Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động KHCN bao gồm: Soạn thảo và ban hành các quy chế mới nhằm khuyến khích, đẩy mạnh hoạt động NCKH, CGCN và SXKD gắn NCKH với đào tạo, đẩy mạnh công tác tiếp cận thị trường KHCN, xúc tiến thành lập bộ phận sở hữu trí tuệ tại trường để giúp các cá nhân và đơn vị đăng ký bản quyền nhãn

hiệu hàng hóa , xây dựng các công trình ươm tạo công nghệ, tìm cách khai thác có hiệu quả mọi sự hỗ trợ của Nhà nước, tập thể và các doanh nghiệp.

- Tăng cường đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho khoa học công nghệ ngoài nguồn vốn sự nghiệp KHCN, cần khuyến khích kêu gọi các địa phương các doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ của trường. Nhà trường cũng đầu tư hỗ trợ cho KHCN từ nguồn thu đào tạo.

- Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng sử dụng cán bộ KHCN, trọng dụng nhân tài. Xây dựng tiêu chí đánh giá cán bộ theo hướng coi hoạt động KHCN là một trong hai nhiệm vụ chính của giảng viên đại học. Động viên khuyến khích khen thưởng kịp thời, đãi ngộ xứng đáng tôn vinh những người có thành tích xuất sắc trong hoạt động KHCN.

- Đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý các đơn vị hoạt động KHCN trong trường hiện nay. Chuyển đổi Công ty tư vấn và chuyển giao công nghệ và XDGT thành doanh nghiệp KHCN. Các Trung tâm hoạt động theo Nghị định 35/HĐBT chuyển đổi mô hình theo Nghị định 115/NĐ-CP. Tiến tới thành lập Tổng công ty, Tập đoàn hoạt động KHCN theo mô hình đa sở hữu.

- Xây dựng chương trình phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của Trường bao gồm: Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ KHCN của trường; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất của trường; Liên kết với đơn vị ngoài trường tổ chức các xưởng hoặc nhà máy sản xuất các sản phẩm mới là kết quả của NCKH.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ, tranh thủ các dự án hợp tác để đào tạo cán bộ và xây dựng cơ sở nghiên cứu mũi nhọn.

- Tạo điều kiện cho cán bộ KHCN tham gia các chương trình nghiên cứu có sự hợp tác quốc tế, tham gia các Hội nghị, hội thảo quốc tế và công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí KHCN có uy tín ở ngoài nước.

#### **4.1.5. Chương trình phát triển hợp tác quốc tế**

- Tích cực triển khai và giám sát các văn bản thỏa thuận đã ký kết, tiếp tục tìm kiếm các đối tác quốc tế mới.

- Tích cực tìm kiếm nguồn tài trợ thông qua các dự án, chương trình đào tạo quốc tế. Khuyến khích các Khoa, Viện, Trung tâm trong trường chủ động đăng ký tham gia các chương trình được tài trợ.

- Xây dựng kế hoạch, tiến tới thành lập Trung tâm đào tạo Quốc tế để quản lý sinh viên và các chương trình đào tạo Quốc tế.

- Tăng cường mở rộng và tạo điều kiện cho các Khoa, Viện trong trường làm đối tác với các đơn vị ngoài nước.

- Xây dựng qui chế về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế, đoàn vào, đoàn ra, qui chế phối hợp giữa các đơn vị trong trường.

- Xây dựng kế hoạch tổ chức bồi dưỡng tiếng Anh cho cán bộ, giảng viên bằng việc mời giảng viên, tổ chức lớp học và các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam giảng dạy.

#### **4.1.6. Chương trình phát triển nguồn nhân lực**

- Xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ giảng dạy theo từng giai đoạn; 2008-2010, 2011-2015 và 2016-2020 và đến năm 2030 có đủ số lượng cơ hữu, mạnh về trình độ, giỏi về chuyên môn, theo tiêu chí: chuẩn hóa, chuyên nghiệp hóa và trẻ hóa; đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

- Lập đề án nâng cao năng lực thực tiễn cho đội ngũ theo chương trình đào tạo Tiến sĩ, Thạc Sĩ trong nước và ngoài nước.

- Xây dựng chỉ số về tỷ lệ giữa sinh viên và cán bộ giảng dạy, đảm bảo tỷ lệ sinh viên quy chuẩn trên một giảng viên theo quy định chung, đảm bảo hiệu suất của quá trình đào tạo và các yêu cầu nâng cao chất lượng (2008-2010, 2011-2015 và 2016-2020).

- Hàng năm tổ chức tuyển dụng giảng viên yêu nghề, yêu trường, đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong đào tạo, NCKH và HTQT. Ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ cao

- Trên cơ sở kế hoạch dài hạn (5 năm) lập kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chi tiết đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý cho từng năm. Xây dựng đội ngũ giảng dạy có tính kế thừa về thâm niên công tác chuyên môn và được trẻ hóa. Tăng nguồn kinh phí đào tạo hàng năm cho đội ngũ cán bộ giảng dạy, đặc biệt là đào tạo ở các nước phát triển cần chiếm tỷ trọng lớn hơn.

- Tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý khoa, phòng, ban, bộ môn về kiến thức quản lý nhà nước, quản lý giáo dục, quản lý hành chính và các chuyên môn nghiệp vụ khác hàng năm.

- Xây dựng và bổ sung đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu, tăng cường đội ngũ giảng viên thỉnh giảng hàng năm.



#### **4.1.7. Chương trình phát triển nguồn lực tài chính**

- Phát triển nguồn thu của nhà trường trên cơ sở giữ ổn định quy mô đào tạo đại học chính quy, tăng quy mô đào tạo đại học không chính quy và đào tạo sau đại học với tốc độ tăng phù hợp theo từng giai đoạn.

- Mở rộng quy mô các hoạt động đào tạo ngắn hạn của các khoa, viên, trung tâm đào tạo trực thuộc trường.

- Liên kết với một số Tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong nước và quốc tế để đầu tư phát triển cơ sở vật chất của Nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch tài chính các giai đoạn 2008-2010; 2011-2015; 2016-2020 làm cơ sở cho việc huy động nguồn tài chính.

- Xây dựng chương trình mở rộng hợp tác với đơn vị bên ngoài, ưu tiên tập trung các đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải; Tăng cường nguồn thu từ các hoạt động NKKH- CGCN, dịch vụ khoa học.

#### **4.1.8. Chương trình phát triển nguồn lực vật chất và đầu tư khác**

- Hoàn tất các thủ tục xin cấp đất và thực hiện xây dựng trường tại Hưng Yên có đủ phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc, phòng ở cho sinh viên tại KTX, nhà ở công vụ cho giảng viên - cán bộ công chức của trường, có sân bãi, khu thể dục thể thao, khu sinh hoạt văn hóa- văn nghệ cho sinh viên, học viên (2010).

- Triển khai và giám sát các dự án như: Dự án giáo dục giai đoạn II; Dự án công nghệ thông tin, Dự án phòng thí nghiệm Vật liệu. Tiếp tục xây dựng các dự án nâng cấp và mở rộng phòng thí nghiệm, các cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

- Xây dựng chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn trường phục vụ đào tạo và quản lý đào tạo

- Hoàn chỉnh qui hoạch trường tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh (năm 2008). Triển khai lập các dự án đầu tư cơ sở vật chất, trong đó tập trung vào Phòng học, thiết bị, Ký túc xá cho sinh viên.

- Tích cực lập các dự án đầu tư trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất bằng nguồn kinh phí từ Ngân sách nhà nước.

#### **4.1.9. Chương trình truyền thông, quảng bá và phát triển thương hiệu**

- Xây dựng trường trở thành một trung tâm đào tạo có chất lượng cao mang tính đặc thù của ngành giao thông vận tải.

- Khuyến khích tổ chức các sự kiện, các hoạt động kinh tế trong vùng, trong khu vực vào các hoạt động của trường.

- Cung cấp các thông tin về hoạt động đào tạo, các dịch vụ hỗ trợ cũng như các công trình nghiên cứu đến công chúng thông qua những cuộc hội thảo, diễn đàn trao đổi, sách báo cũng như tạp chí trong nước và quốc tế; đưa các thông tin lên đài phát thanh, đài truyền hình, tham gia vào các cuộc hội thảo của công chúng, các vấn đề thời sự kinh tế trong và ngoài nước.

- Tham gia các triển lãm giáo dục đại học trong và ngoài nước để qua đó giới thiệu về trường.

- Phát huy tối đa những nguồn quỹ tài trợ từ các tổ chức trong và ngoài nước nhằm cung cấp nhiều cơ hội cho sinh viên được tham gia ứng dụng trực tiếp các kiến thức được học trong trường; ngoài ra tăng cường các mối liên hệ gắn kết của đội ngũ giảng viên với các cơ quan này.

- Tiếp tục tìm kiếm nhiều cơ hội tham gia các dự án trong nước và quốc tế hỗ trợ hoạt động trong trường, ngày càng mở rộng các hoạt động của cộng đồng trở thành các hoạt động chính trong trường.

- Phát huy hệ thống giao tiếp trực tuyến với cựu sinh viên, với đội ngũ cán bộ nghỉ hưu và các đồng nghiệp bên ngoài trường, thường xuyên trao đổi kinh nghiệm để gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn.

## **4.2. Tổ chức và giám sát thực hiện chiến lược**

### **4.2.1. Tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược**

- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức đối với toàn thể cán bộ, công chức, sinh viên của trường trong việc thực hiện triển khai Chiến lược phát triển.

- Tổ chức bộ máy và phân công thực hiện cho các cá nhân, bộ phận, đơn vị chức năng (trách nhiệm, quyền hạn, nguồn lực...).

- Xây dựng và phê duyệt lộ trình cụ thể thực hiện kế hoạch chiến lược chung của toàn trường và của từng đơn vị theo từng giai đoạn.

- Xây dựng kế hoạch chiến lược cụ thể đến từng lĩnh vực, từng đơn vị trên các mặt: mục tiêu cần đạt, thời gian thực hiện, các nguồn lực đảm bảo, cá nhân hoặc tổ chức chịu trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp; các chỉ số đầu ra (kết quả, hiệu quả, tác động...);

- Các biện pháp, cơ chế tổ chức và chỉ đạo thực hiện ở các cấp.

- Các biện pháp ứng phó với sự thay đổi, rủi ro có thể xảy ra trong tương lai.

#### 4.2.2. Hệ thống chỉ số thực hiện để đo và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược (số tuyệt đối hoặc các tỷ lệ so sánh)

- Phát triển quy mô, cơ cấu ngành nghề và trình độ, chất lượng đào tạo: Tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo một cách hợp lý đi đôi với đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, xác định những ngành nghề mũi nhọn là thế mạnh của trường; đẩy mạnh quy mô tuyển sinh sau đại học.

- Quy mô và chất lượng: hiệu quả, kết quả, năng lực nghiên cứu, dịch vụ: chất lượng đào tạo là trọng tâm, đảm bảo và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng đảm bảo sức cạnh tranh với các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực trong nước, xác định các hướng đào tạo mũi nhọn, tập trung nguồn lực để giữ vững và không ngừng nâng cao chất lượng để làm nên thương hiệu của trường. Coi trọng hiệu quả của các hoạt động đào tạo, NCKH – công nghệ và phát triển dịch vụ.

- Phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý (số lượng, cơ cấu ngành nghề và trình độ). Có giải pháp tích cực để đào tạo cán bộ trẻ có trình độ cao, đảm trách tốt công tác quản lý, giảng dạy, NCKH và HTQT. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ khoa học đầu đàn.

- Phát triển chương trình và thương hiệu: Tiếp tục tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở thực hành đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH. Hình thành một số phòng thực hành hiện đại có thể thực hiện các dịch vụ đo lường, đánh giá và NCKH.

- Thu chi và phân phối lợi ích, phân bổ các nguồn lực: Mở rộng các nguồn thu tài chính, đặc biệt các nguồn thu từ NCKH - công nghệ, HTQT và các dịch vụ đào tạo. Công tác phân phối lợi ích theo nguyên tắc công khai, minh bạch trên cơ sở hiệu quả công tác của cán bộ, công chức.

- Xác định vị thế và nâng cao sức cạnh tranh: giữ vững những thế mạnh truyền thống của trường đã được khẳng định và được xã hội chấp nhận. Chủ động trong cạnh tranh với các lĩnh vực mới trên cơ sở lấy chất lượng đào tạo làm thước đo, chủ động mở rộng hình thức đào tạo ra ngoài khu vực và quốc tế (trước hết là các nước trong khu vực, các nước có mối quan hệ truyền thống với trường).

- Quản lý và năng lực quản lý: Đổi mới tư duy quản lý, linh hoạt, chủ động và sáng tạo; tạo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống quản lý trong trường. Coi trọng hiệu quả quản lý, đề cao nguyên tắc tự quyết định và tự chịu trách nhiệm. Cải cách cơ chế quản lý hành chính theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả.

- Chi phí- hiệu quả, các công tác bên trong và bên ngoài: Phát huy nội lực, chủ động khai thác các cơ hội, coi trọng hiệu quả và tính bền vững của các mối quan hệ.

- Quan hệ hợp tác và tăng trưởng, các bên liên đới, đối tác: Chủ động, linh hoạt trong quan hệ với các bên liên đới, coi trọng lợi ích của tất cả các bên liên quan cùng với lợi ích của trường.

#### **4.2.3. Tổ chức giám sát và đánh giá việc thực hiện và kết quả (các mức độ đạt được theo mục tiêu)**

Đo lường, đánh giá kết quả sự chuyển biến về chất lượng và hiệu quả giáo dục trong quá trình thực hiện là một vấn đề khó khăn và hết sức quan trọng để đảm bảo kế hoạch thực hiện đúng mục tiêu, đồng thời điều chỉnh được những sai lệch và hạn chế được những rủi ro. Một trong những nhiệm vụ được ưu tiên thực hiện của trường chính là thực hiện kiểm định chất lượng theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện nghiêm túc nội dung và phương pháp đánh giá, thực hiện đánh giá theo từng chỉ số, theo từng mục tiêu và đánh giá tổng thể về trường. Tổng hợp lại mức đạt được về các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và đưa ra những đánh giá chung về hiện trạng đảm bảo chất lượng đào tạo của trường, khuyến nghị ưu tiên đầu tư trọng điểm để nâng cao chất lượng và hiệu quả đạt được.

#### **4.2.4. Các dự án thực hiện**

- Dự án “ Tăng cường năng lực quản lý bằng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo”
- Dự án “ Mở rộng phát triển trường đến năm 2020”
- Dự án “Tăng cường thiết bị phục vụ thí nghiệm và nghiên cứu khoa học”
- Dự án” Xây dựng và mở rộng Ký túc xá tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh”
- Dự án “ Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy và quản lý”

## KẾT LUẬN

Chiến lược phát triển trường đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, được xây dựng nhằm mục tiêu đưa Trường đại học Giao thông vận tải xứng đáng với truyền thống và vững vàng trong hội nhập và phát triển bền vững.

Quan điểm xuyên suốt trong của Chiến lược là: Trường đại học GTVT phấn đấu trở thành trường đại học đầu ngành - đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải đất nước; là trung tâm nghiên cứu khoa học có uy tín về GTVT và một số lĩnh vực khác; có năng lực hội nhập khu vực và Quốc tế.

Với quan điểm đó, mục tiêu phát triển của trường đã được đưa ra căn cứ trên các kết quả phân tích môi trường ngoại cảnh và điều kiện nội tại của nhà trường, những kết quả đạt được của Trường. Trên cơ sở đó các Chiến lược của từng lĩnh vực được xây dựng bằng việc xác định các mục tiêu tổng thể và những mục tiêu cụ thể cần đạt được trong từng thời kỳ và trong cả giai đoạn 2008-2020. Tiếp theo là việc xác định những giải pháp cụ thể, phù hợp để thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Cuối cùng, một kế hoạch tổ chức thực hiện xác định rõ các nhiệm vụ chương trình chung phát triển nhà trường các dự án cần thực hiện để thực hiện các mục tiêu.

Quá trình xây dựng chiến lược được thực hiện với những nỗ lực cao nhất của các lãnh đạo nhà trường, ban soạn thảo chiến lược, tổ thư ký soạn thảo cùng sự hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả của tất cả các phòng ban, khoa, viện và các bộ môn trong nhà trường. Đồng thời, nội dung bản kế hoạch chiến lược được hình thành và hoàn thiện trên cơ sở những đóng góp về trí tuệ và kinh nghiệm của các vị lãnh đạo, các vị nguyên là cán bộ, giảng viên và cựu sinh viên của nhà trường, các vị đại diện các cơ quan quản lý và doanh nghiệp có quan tâm, các chuyên gia trong và ngoài nước, cùng toàn thể giảng viên, cán bộ và sinh viên của nhà trường.

Nội dung của Chiến lược sẽ được cụ thể hóa bằng các chương trình hành động, kế hoạch cụ thể và được cụ thể hóa trong từng giai đoạn theo yêu cầu của thực tiễn. Nhà trường rất mong các tập thể, cá nhân quan tâm và giám sát việc thực hiện Chiến lược của nhà trường và có các ý kiến giải pháp để xây dựng Nhà trường.





---

Biên tập và trình bày: Phòng CTCT & SV

In 150 cuốn, khổ 20 x 29,5cm; tại Xưởng in Trường Đại học GTVT